

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**ĐỖ THỊ HƯƠNG**

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ  
XUÂN ANH**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**Hà Nội - 2016**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI**

**ĐỖ THỊ HƯƠNG**

**PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA  
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ  
XUÂN ANH**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 60340301

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN**

**CÁN BỘ HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS. VŨ THỊ THANH THỦY**

**Hà Nội - 2016**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn “*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH thương mại và đầu tư Xuân Anh*” là công trình nghiên cứu do tôi tự thực hiện. Số liệu sử dụng trong luận văn là trung thực. Những kết quả của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.

**Tác giả luận văn**

**Đỗ Thị Hương**

## LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình học tập và làm luận văn thạc sỹ tại trường Đại học Lao động - xã hội, bên cạnh sự nỗ lực của bản thân, tôi đã được sự giảng dạy và hướng dẫn nhiệt tình của các thầy cô giáo. Tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới TS. Vũ Thị Thanh Thủy, người đã tận tình, chu đáo hướng dẫn tôi trong suốt quá trình Tôi học tập, nghiên cứu để tôi hoàn thành đề tài.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới tất cả những thầy cô giáo đã giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt khóa học. Tôi cũng xin cảm ơn toàn thể các anh chị Ban lãnh đạo và Phòng Kế toán Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xuân Anh đã giúp đỡ và hỗ trợ tôi rất nhiều trong quá trình thực hiện luận văn.

Kết quả nghiên cứu là sự nỗ lực hết mình của tôi trong học tập và nghiên cứu tuy nhiên, tôi rất mong nhận được những góp ý từ những nhà khoa học để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện đề tài hơn nữa.

*Xin chân thành cảm ơn!*

**Tác giả luận văn**

**Đỗ Thị Hương**

## MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT .....	i
DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ .....	ii
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU .....	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2. Tổng quan về đề tài nghiên cứu.....	2
1.3. Mục đích nghiên cứu .....	3
1.4. Câu hỏi nghiên cứu.....	4
1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	5
1.6. Phương pháp nghiên cứu .....	5
1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu.....	6
1.8. Kết cấu của luận văn.....	7
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP .....	8
2.1. Tài chính doanh nghiệp và báo cáo tài chính doanh nghiệp .....	8
2.1.1. Một số khái niệm liên quan.....	8
2.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp .....	9
2.1.3. Cơ sở dữ liệu phân tích báo cáo tài chính .....	10
2.1.3.1. Bảng cân đối kế toán .....	10
2.1.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .....	12
2.1.3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.....	14
2.1.3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính.....	15
2.2. Nội dung Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	16
2.2.1. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn .....	17
2.2.1.1. Các khoản mục của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn .....	17

2.2.1.2. Phân tích tính thanh khoản của TSNH .....	19
2.2.1.3. Phân tích khả năng thanh toán .....	22
2.2.2. Phân tích khả năng sinh lời .....	28
2.2.3. Phân tích cơ cấu tài chính .....	31
2.2.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính.....	31
2.2.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản .....	34
2.2.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn.....	38
2.2.3.4. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.....	39
2.3. Kỹ thuật Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	40
2.3.1. Kỹ thuật so sánh .....	40
2.3.2. Kỹ thuật tỷ lệ .....	44
2.3.3. Kỹ thuật đồ thị.....	45
2.3.4. Kỹ thuật chi tiết chỉ tiêu phân tích .....	45
2.3.5. Kỹ thuật phân tích theo mô hình Dupont .....	46
2.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến phân tích báo cáo tài chính.....	49
2.4.1. Nhân tố chủ quan .....	49
2.4.2. Nhân tố khách quan.....	50
<b>KẾT LUẬN CHƯƠNG 2</b> .....	52
<b>CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XUÂN ANH</b> .....	53
3.1. Tổng quan về công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh.....	53
3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh .....	53
3.1.2. Cơ cấu tổ chức .....	55
3.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của công ty.....	56
3.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán .....	56
3.1.3.2. Công tác kế toán của công ty.....	60

3.2. Phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh.....	61
3.2.1. Hệ thống báo cáo tài chính của công ty.....	61
3.2.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn .....	61
3.2.2.1. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn .....	61
3.2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán .....	69
3.2.3. Phân tích khả năng sinh lời .....	70
3.2.4. Phân tích cơ cấu tài chính .....	76
3.2.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính công ty .....	76
3.2.4.2. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp.....	78
3.2.4.3. Phân tích mối quan hệ giữa TS và NV .....	86
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3.....	88
CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XUÂN ANH.....	89
4.1. Nhận xét về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh.....	89
4.1.1. Kết quả đạt được .....	89
4.1.1.1. Về tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn .....	89
4.1.1.2. Về khả năng thanh toán .....	89
4.1.1.3. Về cơ cấu tài chính .....	89
4.1.2. Những mặt còn tồn tại .....	90
4.1.2.1. Về tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn .....	90
4.1.2.2. Về khả năng thanh toán .....	90
4.1.2.3. Về khả năng sinh lời .....	90
4.1.2.4. Về cơ cấu tài chính .....	90

4.2. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xuân Anh .....	91
4.2.1. <i>Nâng cao tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn</i> .....	91
4.2.2. <i>Cải thiện khả năng thanh toán</i> .....	92
4.2.3. <i>Nâng cao khả năng sinh lời</i> .....	92
4.2.4. <i>Về cơ cấu tài chính</i> .....	93
4.2.5. <i>Về công tác quản lý</i> .....	93
<b>4.3. Một số kiến nghị</b> .....	94
<b>4.3.1. Về phía nhà nước</b> .....	94
<b>4.3.2. Đối với những đối tượng khác</b> .....	95
KẾT LUẬN CHƯƠNG 4 .....	96
KẾT LUẬN.....	97
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	98
PHỤ LỤC .....	99



**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

BCTC	Báo cáo tài chính
BQ	Bình quân
CSH	Chủ sở hữu
DT	Doanh thu
LN	Lợi nhuận
VCSH	Vốn chủ sở hữu
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TS	Tài sản
NV	Nguồn vốn
BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCKQKD	Báo cáo kết quả kinh doanh
BCLCTT	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
CP	Cổ phần
DN	Doanh nghiệp
NV	Nguồn vốn
TS	Tài sản
LNST	Lợi nhuận sau thuế
DTT	Doanh thu thuần
SXKD	Sản xuất kinh doanh

## DANH MỤC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ

Tên bảng, biểu, sơ đồ	Trang
Bảng 2.1. Phân tích tình hình các khoản phải thu	19
Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu tài sản	36
Bảng 2.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn	39
Bảng 3.1. Phân tích các khoản phải thu	62
Bảng 3.2. Phân tích tỷ suất liên quan đến các khoản phải thu	62
Bảng 3.3. Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu	65
Bảng 3.4. Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho	68
Bảng 3.5. Phân tích khái quát khả năng thanh toán	69
Bảng 3.6. Phân tích tình hình biến động kinh doanh	71
Bảng 3.7. Phân tích các tỷ suất sinh lời	74
Bảng 3.8. Chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính	77
Bảng 3.9. Phân tích cơ cấu tài sản	79
Bảng 3.10. Phân tích sự biến động của tài sản	80
Bảng 3.11. Phân tích cơ cấu nguồn vốn	83
Bảng 3.12. Phân tích sự biến động của nguồn vốn	84
Bảng 3.13. Phân tích mối quan hệ giữa TS và nguồn vốn	86
Sơ đồ 2.1. Mô hình phân tích bằng phương pháp Dupont	48
Sơ đồ 3.1. Bộ máy quản lý của công ty	55
Sơ đồ 3.2. Bộ máy kế toán của công ty	56

# **CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

## **1.1. Tính cấp thiết của đề tài**

Trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều bước tiến trong việc thúc đẩy hợp tác với các quốc gia trong khu vực cũng như trên thế giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các doanh nghiệp đều được đối xử bình đẳng. Nền kinh tế thị trường những năm gần đây có nhiều biến động. Đến nay, tuy thị trường đã ổn định và vực dậy được phần nào xong cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến sự tồn tại và phát triển của không ít doanh nghiệp trong nước cũng như nước ngoài. Sự đào thải khắc nghiệt của nền kinh tế thị trường đòi hỏi các doanh nghiệp phải luôn thận trọng trong từng bước đi, từng chiến lược, định hướng của doanh nghiệp, để có thể xác định khả năng cạnh tranh của mình so với các đối thủ. Để đạt được điều đó, các doanh nghiệp phải luôn quan tâm đến tình hình tài chính trong doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp là khâu cơ sở của hệ thống tài chính bởi lẽ nó trực tiếp gắn liền và phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh ở các đơn vị cơ sở, nơi trực tiếp tạo ra sản phẩm quốc dân, mặt khác còn có tác động quyết định đến thu nhập của các khâu tài chính khác trong hệ thống tài chính. Việc Phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp nhà quản lý doanh nghiệp nắm rõ thực trạng hoạt động tài chính, từ đó nhận ra những mặt mạnh, yếu của doanh nghiệp làm căn cứ hoạch định phương án chiến lược tương lai, đồng thời đề xuất những giải pháp để ổn định, tăng cường chất lượng hoạt động doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính là con đường ngắn nhất để tiếp cận bức tranh toàn cảnh tình hình tài chính của doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp thấy rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh cũng như những rủi ro và triển vọng trong tương lai của doanh nghiệp. Qua đó, doanh nghiệp

có thể đưa ra những giải pháp hữu hiệu, ra quyết định chính xác nhằm nâng cao chất lượng công tác quản lý tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Xuất phát từ thực tế đó, bằng những kiến thức quý báu về phân tích tài chính doanh nghiệp tích lũy được trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường, cùng thời gian tìm hiểu công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh, tôi chọn đề tài **“Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH thương mại và đầu tư Xuân Anh”** làm nội dung nghiên cứu cho luận văn của mình.

## **1.2. Tổng quan về đề tài nghiên cứu**

Phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong công tác quản trị doanh nghiệp. Việc phân tích báo cáo tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp và các cơ quan thấy được rõ thực trạng hoạt động tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, từ đó giúp cho các nhà quản trị đánh giá khả năng sinh lời và triển vọng phát triển của doanh nghiệp để đưa ra các quyết định kinh doanh và phát triển phù hợp.

Trong thời gian qua đã có rất nhiều các công trình, luận văn thạc sỹ, luận văn cao học nghiên cứu về phân tích báo cáo tài chính của các tập đoàn, công ty, mỗi công trình đều có những quan điểm cụ thể về những vấn đề liên quan đến phân tích tài chính. Các đề tài thường đề cập đến các phương pháp phân tích BCTC, chỉ tiêu phân tích đánh giá tình hình tài chính, cụ thể như:

Đề tài: *“Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính tại công ty gang Thép Thái Nguyên”*, Luận văn thạc sỹ - Nguyễn Thị Phương Thảo. Với đề tài này tác giả Phương Thảo chưa xác định rõ tác giả không phải là người trực tiếp thực hiện Phân tích mà tác giả là người đứng ngoài đề quan sát quá trình phân tích BCTC. Do vậy, sang phần giải pháp tác giả chưa giải quyết được mục tiêu nghiên cứu của mình.

Đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Vận tải dầu khí Vinashin*”, Luận văn thạc sỹ - Lê Kim Chi; đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính công ty Cổ phần VIGLACERA Từ Sơn*”, Luận văn thạc sỹ - Nguyễn Thọ Hải và đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Truyền thông ADC Việt Nam*”, Luận văn thạc sỹ - Vũ Thị Thu Nga. Các công trình trên đã hệ thống hoá được những vấn đề chung nhất về phân tích báo cáo tài chính và thực trạng phân tích tài chính tại doanh nghiệp. Đưa ra được những kết quả đạt được cũng như những hạn chế, đồng thời cũng đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác phân tích báo cáo tài chính hay phân tích tình hình tài chính tại doanh nghiệp.

Tuy nhiên trong thời gian qua chưa có một nghiên cứu cụ thể về phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh, chưa có nghiên cứu chuyên sâu để đánh giá tình hình hoạt động của công ty thông qua các báo cáo tài chính. Trên cơ sở kế thừa và tự nghiên cứu tìm hiểu các vấn đề lý luận về Phân tích báo cáo tài chính của bản thân tôi, đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh*” sẽ góp phần làm rõ hơn các vấn đề cơ bản trong lý luận về Phân tích báo cáo tài chính, thực hiện Phân tích báo cáo tài chính của Công ty và trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện phân tích báo cáo tài chính Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh. Đây là phạm vi nghiên cứu mà từ trước tới nay chưa có công trình nào thực hiện

### **1.3. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích chính của phân tích báo cáo tài chính là giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng sức mạnh tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

Đề tài tập trung nghiên cứu, hệ thống hóa và góp phần làm rõ những vấn đề lý luận về phân tích hoạt động tài chính nói chung và phân tích báo cáo tài chính nói riêng của các doanh nghiệp. Mục đích cơ bản của đề tài là dựa trên những dữ liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại của công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh để tính toán và xác định các chỉ tiêu phản ánh thực trạng và an ninh tài chính của doanh nghiệp. dự đoán được chính xác các chỉ tiêu tài chính trong tương lai cũng như rủi ro tài chính mà doanh nghiệp có thể gặp phải; qua đó đưa ra các giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao tình hình tài chính cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

Từ mục tiêu cơ bản nói trên, các mục tiêu chính được xác định là:

- Hệ thống hóa lý thuyết về hoạt động tài chính doanh nghiệp và Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

- Đánh giá thực trạng tài chính công ty TNHH thương mại và đầu tư Xuân Anh thông qua phân tích cấu trúc tài chính, khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh, rủi ro tài chính của công ty.

- Tìm ra các điểm mạnh, yếu về tình hình hoạt động tài chính của Công ty. Qua đó, dự báo tình hình tài chính của Công ty theo định hướng phát triển đến năm 2020.

- Đề xuất giải pháp nâng cao tình hình tài chính của công ty.

#### **1.4. Câu hỏi nghiên cứu**

Đề tài “*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh*” trả lời các câu hỏi mang tính lý luận và thực tiễn sau:

- Phân tích báo cáo tài chính bao gồm những nội dung nào?

- Thực trạng tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh ra sao?

- Những giải pháp và kiến nghị nào giúp nâng cao tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh?

### **1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

*Đối tượng nghiên cứu:* Báo cáo tài chính của công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh

*Phạm vi nghiên cứu:*

- Phạm vi về không gian: tại công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh.

- Phạm vi về thời gian: Từ năm 2013 đến năm 2015

### **1.6. Phương pháp nghiên cứu**

Luận văn sử dụng phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu các vấn đề đảm bảo tính toàn diện, tính hệ thống, tính logic và tính thực tiễn của các giải pháp hoàn thiện. Đồng thời, luận văn sử dụng các phương pháp sau đây để đạt được mục tiêu nghiên cứu:

*Phương pháp thu thập dữ liệu:*

Để tìm hiểu những vấn đề cơ bản về phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp như: khái niệm, mục tiêu, vai trò, ý nghĩa, phương pháp phân tích, nội dung phân tích và phương pháp tính toán các chỉ tiêu tác giả đã thu thập tìm hiểu thông qua sách, tài liệu học tập, giáo trình và các bài giảng....

Để có cơ sở cũng như số liệu phân tích báo cáo tài chính tại công ty tác giả đã thu thập các báo cáo tài chính của công ty từ giai đoạn năm 2013 đến năm 2015 cùng với các tài liệu khác như tài liệu đại hội cổ đông, điều lệ công

ty cũng như thông qua các website về tài chính, đầu tư và các tạp chí về ngành tài chính, kiểm toán,.....bên cạnh đó có sự tham khảo các công trình nghiên cứu trước đó để kế thừa và phát huy những giá trị mà các công trình đã đạt được, hoàn thiện những hạn chế còn tồn tại để giúp luận văn hoàn thiện hơn.

*Phương pháp phân tích số liệu.*

Trong quá trình phân tích báo cáo tài chính tại công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh, luận văn sử dụng kết hợp các kỹ thuật phân tích sau để làm rõ nội dung nghiên cứu như:

- Kỹ thuật so sánh.
- Kỹ thuật tỷ lệ.
- Kỹ thuật đồ thị.
- Kỹ thuật phân tích theo mô hình Dupont...

Kết quả phân tích tài chính được trình bày dưới dạng các bảng biểu để có thể hỗ trợ tối ưu cho những người sử dụng thông tin.

### **1.7. Ý nghĩa của đề tài nghiên cứu**

Đề tài góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận chung về phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp; là cơ sở nền tảng cho việc phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp; làm tài liệu nghiên cứu khoa học giúp các nhà phân tích phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp một cách khoa học, từ đó đưa ra được các nhận định, đánh giá và kết luận chính xác toàn diện tình hình tài chính của doanh nghiệp cần phân tích.

Đề tài đi vào nghiên cứu thực trạng tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh, chỉ ra được các điểm mạnh và những tồn tại trong tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại và đầu



tư Xuân Anh. Đề tài đã đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh, giúp Công ty đánh giá chính xác tình hình tài chính và hướng các quyết định của Ban lãnh đạo Công ty theo chiều hướng phù hợp với tình hình tài chính của doanh nghiệp, như quyết định đầu tư, mở rộng kinh doanh, tài trợ và phân phối lợi nhuận,.... trên cơ sở đó có những biện pháp hữu hiệu và ra các quyết định cần thiết để nâng cao chất lượng công tác quản lý kinh doanh.

### **1.8. Kết cấu của luận văn**

Luận văn gồm 4 chương:

*Chương 1: Giới thiệu chung về đề tài nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu*

*Chương 2: Cơ sở lý luận về Phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp*

*Chương 3: Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh*

*Chương 4: Thảo luận kết quả nghiên cứu và giải pháp cải thiện tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh*

## **CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP**

### **2.1. Tài chính doanh nghiệp và báo cáo tài chính doanh nghiệp**

#### **2.1.1. Một số khái niệm liên quan**

*Tài chính doanh nghiệp* là hệ thống các quan hệ kinh tế phát sinh trong phân phối các nguồn tài chính gắn liền với quá trình tạo lập và sử dụng quỹ tiền tệ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đạt được những mục tiêu nhất định.

Những quan hệ kinh tế đó bao gồm:

- Quan hệ kinh tế giữa doanh nghiệp với nhà nước
- Quan hệ giữa doanh nghiệp với các chủ thể kinh tế khác
- Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp.

Những quan hệ kinh tế trên được biểu hiện trong sự vận động của tiền tệ thông qua việc hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ, vì vậy thường được xem là các quan hệ tiền tệ. Những quan hệ này một mặt phản ánh rõ doanh nghiệp là một đơn vị kinh tế độc lập, là chủ thể trong quan hệ kinh tế, đồng thời phản ánh rõ nét mối liên hệ giữa tài chính doanh nghiệp với các khâu khác trong hệ thống tài chính

*Báo cáo tài chính* là phương pháp kế toán tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn tại một thời điểm, tình hình sử dụng vốn và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định vào một hệ thống biểu mẫu báo cáo đã quy định.

Trong hệ thống kế toán Việt Nam, báo cáo tài chính là loại báo cáo kế toán, phản ánh một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Như vậy, báo cáo tài chính không phải chỉ cung cấp thông tin chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: các nhà đầu tư, các nhà cho vay, các cơ quan cấp trên, các cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kế hoạch và đầu tư... mà còn cung cấp thông tin cho các nhà quản trị doanh nghiệp, giúp họ đánh giá, phân tích tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

*Phân tích báo cáo tài chính* là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về tài chính trong kỳ hiện tại với các kỳ kinh doanh đã qua. Thông qua việc phân tích báo cáo tài chính sẽ cung cấp cho người sử dụng thông tin có thể đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro về tài chính trong tương lai của doanh nghiệp.

Phân tích báo cáo tài chính nhằm cung cấp thông tin hữu ích không chỉ cho quản trị doanh nghiệp mà còn cung cấp thông tin kinh tế - tài chính chủ yếu cho các đối tượng sử dụng thông tin ngoài doanh nghiệp. Bởi vậy, phân tích báo cáo tài chính không phải chỉ phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định, mà còn cung cấp những thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã đạt được trong 1 khoảng thời gian.

### ***2.1.2. Ý nghĩa phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp***

Phân tích báo cáo tài chính là một hệ thống các phương pháp nhằm đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời gian hoạt động nhất định. Trên cơ sở đó, giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp đưa ra các quyết định chuẩn xác trong quá trình kinh doanh.

Trong điều kiện sản xuất và kinh doanh theo cơ chế thị trường, có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như: các nhà đầu tư, các nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng. Mỗi đối tượng này đều quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp dưới các góc độ khác nhau. Các đối tượng này có thể chia thành hai nhóm: nhóm có quyền lợi trực tiếp và nhóm có quyền lợi gián tiếp.

Nhóm có quyền lợi trực tiếp gồm: các cổ đông, nhà đầu tư tương lai, chủ ngân hàng, các nhà cung cấp tín dụng, các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp. Mỗi đối tượng trên sử dụng thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho các mục đích khác nhau.

Nhóm có quyền lợi gián tiếp: gồm các cơ quan quản lý Nhà nước khác ngoài cơ quan thuế, viện nghiên cứu kinh tế, các sinh viên, người lao động.

Các đối thủ cạnh tranh cũng quan tâm đến khả năng sinh lợi, doanh thu bán hàng và các chỉ tiêu tài chính khác trong điều kiện có thể để tìm biện pháp cạnh tranh với doanh nghiệp.

Các thông tin từ phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp nói chung còn được các nhà nghiên cứu, sinh viên kinh tế quan tâm phục vụ cho nghiên cứu và học tập.

### ***2.1.3. Cơ sở dữ liệu phân tích báo cáo tài chính***

#### ***2.1.3.1. Bảng cân đối kế toán***

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản hiện có của đơn vị tại một thời điểm nhất định, theo hai cách phân loại là kết cấu nguồn vốn kinh doanh và nguồn hình thành vốn kinh doanh.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn. Căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Về mặt kinh tế, qua xem xét phần tài sản, cho phép đánh giá tổng quát năng lực và trình độ sử dụng vốn. Khi xem xét phần nguồn vốn, người sử dụng thấy được thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Về mặt pháp lý, phần tài sản thể hiện số tiềm lực mà doanh nghiệp có quyền quản lý, sử dụng lâu dài gắn với mục đích thu được các khoản lợi ích trong tương lai. Phần nguồn vốn cho phép người sử dụng bằng cân đối kế toán thấy được trách nhiệm của doanh nghiệp về tổng số vốn đã đăng ký kinh doanh với Nhà nước, về số tài sản đã hình thành bằng vốn vay ngân hàng và vốn vay đối tượng khác cũng như trách nhiệm phải thanh toán các khoản nợ với người lao động, với người cho vay, với nhà cung cấp, với cổ đông, với ngân sách Nhà nước...

- *Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán*

Khi lập bảng cân đối kế toán, nguồn số liệu được lấy từ:

- Bảng cân đối kế toán ngày 31/12 năm trước
- Sổ kế toán tổng hợp và chi tiết (sổ cái và sổ chi tiết) các tài khoản có số dư cuối kỳ phản ánh tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu.

- *Kết cấu của Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B01-DN)*

Bảng cân đối kế toán được thể hiện dưới dạng bảng cân đối số dư các tài khoản kế toán và sắp xếp trật tự các chỉ tiêu theo yêu cầu quản lý. Bảng cân đối kế toán được chia: phần “Tài sản” và phần “Nguồn vốn”.

Phần “Tài sản” cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả

các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Trên cơ sở tổng số tài sản và kết cấu tài sản hiện có mà có thể đánh giá một cách tổng quát quy mô tài sản năng lực và trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Tài sản được chia thành hai mục là:

*A. Tài sản ngắn hạn*

*B. Tài sản dài hạn*

Phần “Nguồn vốn” phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị (nguồn vốn của bản thân doanh nghiệp - vốn chủ sở hữu, nguồn vốn đi vay, nguồn vốn chiếm dụng...)

Nguồn vốn được chia thành hai mục:

*A. Nợ phải trả*

*B. Nguồn vốn chủ sở hữu*

Tính chất cơ bản của Bảng cân đối kế toán là tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, được thể hiện như sau:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn}$$

Ngoài các chỉ tiêu phản ánh trong bảng cân đối kế toán, còn có các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán như: tài sản thuê ngoài; vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công; hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi; nợ khó đòi đã xử lý; ngoại tệ các loại; hạn mức kinh phí còn lại.

### 2.1.3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Ø *Khái niệm và ý nghĩa*

Báo cáo kết quả kinh doanh (BCKQKD) là một báo cáo tài chính kế toán tổng hợp phản ánh tổng quát doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trong một kỳ kế toán.

Báo cáo kết quả kinh doanh là tài liệu quan trọng cung cấp số liệu cho người sử dụng thông tin có thể kiểm tra phân tích và đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ, so sánh với các kỳ trước và các doanh nghiệp khác trong cùng ngành để nhận biết khái quát kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ và xu hướng vận động nhằm đưa ra các quyết định quản lý và quyết định tài chính cho phù hợp.

#### *Ø Nguồn số liệu để lập BCKQKD*

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp được lập dựa trên nguồn số liệu sau:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước
- Sổ kế toán trong kỳ của các tài khoản từ loại 5 đến loại 9

#### *Ø Nguyên tắc lập BCKQKD*

Việc lập và trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ 6 nguyên tắc được quy định tại chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính là: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu và tập hợp, bù trừ, có thể so sánh.

Lấy doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ trừ đi các khoản chi phí trong kỳ (kể cả chi phí hoạt động tài chính) sẽ được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trong kỳ; lấy thu nhập khác trừ chi phí khác sẽ được lợi nhuận từ hoạt động khác. Tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và lợi nhuận từ hoạt động khác là tổng lợi

nhuận trước thuế trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sẽ được chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế.

### *2.1.3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Thông tin về lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra đó trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”, tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, còn các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền (kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, chứng chỉ gửi tiền...). Doanh nghiệp được trình bày các luồng tiền từ các hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính theo cách thức phù hợp nhất với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

Có hai phương pháp lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Phương pháp gián tiếp và phương pháp trực tiếp. Hai phương pháp này chỉ khác nhau trong phần I “Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất – kinh doanh”, còn phần II “Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư” và phần III “Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính” thì giống nhau.

**Ø** *Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp:*



Theo phương pháp này, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách xác định và phân tích trực tiếp các khoản thực thu, thực chi bằng tiền theo từng nội dung thu, chi trên sổ kế toán tổng hợp và chi tiết của doanh nghiệp.

*Ø Lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp:*

Theo phương pháp gián tiếp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập bằng cách điều chỉnh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các khoản mục không phải bằng tiền, các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu, phải trả từ hoạt động kinh doanh và các khoản mà ảnh hưởng về tiền của chúng thuộc hoạt động đầu tư. Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh được tiếp tục điều chỉnh với sự thay đổi vốn lưu động, chi phí trả trước dài hạn và các khoản thu, chi khác từ hoạt động kinh doanh.

*2.1.3.4. Thuyết minh báo cáo tài chính*

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là một báo cáo kế toán tài chính tổng quát nhằm mục đích giải trình và bổ sung, thuyết minh những thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, mà chưa được trình bày đầy đủ, chi tiết hết trong các báo cáo tài chính khác.

Căn cứ chủ yếu để lập bản Thuyết minh báo cáo tài chính là:

- Bảng cân đối kế toán của kỳ báo cáo (Mẫu B01 – DN)
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo (Mẫu B02 – DN)
- Báo cáo thuyết minh báo cáo tài chính kỳ trước
- Tình hình thực tế của doanh nghiệp và các tài liệu khác có liên quan

Để bản thuyết minh báo cáo tài chính phát huy tác dụng cung cấp bổ sung, thuyết minh thêm các tài liệu, chi tiết cụ thể cho các đối tượng sử dụng

thông tin khác nhau ra được quyết định phù hợp với mục đích sử dụng thông tin của mình, đòi hỏi phải tuân thủ các quy định sau:

- Đưa ra các thông tin về cơ sở lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán cụ thể được chọn và áp dụng đối với các giao dịch và các sự kiện quan trọng.

- Trình bày các thông tin theo các quy định của các chuẩn mực kế toán mà chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác.

- Cung cấp thông tin bổ sung chưa được trình bày trong các báo cáo tài chính khác nhưng lại cần thiết cho việc trình bày trung thực và hợp lý.

- Phần trình bày bằng lời văn phải ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Phần trình bày bằng số liệu phải đảm bảo thống nhất với số liệu trên các báo cáo tài chính khác. Mỗi khoản mục trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần được đánh dấu dẫn tới các thông tin liên quan trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

## **2.2. Nội dung Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp**

Xuất phát từ mục tiêu phân tích tài chính cũng như bản chất và nội dung các quan hệ tài chính của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, nội dung phân tích gồm có:

- Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn
- Phân tích hiệu quả kinh doanh
- Phân tích khả năng sinh lời
- Phân tích các nội dung khác

### ***2.2.1. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn***

Theo quan điểm của tác giả Charles H.Gibson trong giáo trình “*Finance reporting and analysis*”, tỷ lệ thanh khoản giúp đánh giá khả năng của một công ty trong việc thanh toán các nghĩa vụ tài chính hiện tại của nó. Chúng có thể bao gồm các tỷ lệ đo lường hiệu quả của việc sử dụng các tài sản hiện tại và nợ ngắn hạn.

Khả năng duy trì năng lực thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của một doanh nghiệp là một chỉ tiêu mà tất cả các chủ thể sử dụng báo cáo tài chính đánh giá là hết sức quan trọng. Nếu một doanh nghiệp không thể giữ vững khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, họ sẽ không thể duy trì khả năng thanh toán nợ dài hạn hay thỏa mãn yêu cầu của các cổ đông. Ngay cả một doanh nghiệp kinh doanh rất có lãi cũng sẽ lâm vào tình trạng phá sản nếu họ không thể hoàn thành được những nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn đối với bên cho vay. Khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn đến hạn cũng liên quan đến khả năng sản sinh ra các dòng tiền của doanh nghiệp đó. [1]

#### ***2.2.1.1. Các khoản mục của tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn***

Năm loại tài sản thường được tìm thấy trong danh mục tài sản ngắn hạn, liệt kê theo thứ tự khả năng thanh khoản bao gồm tiền mặt, chứng khoán khả mại, các khoản phải thu, dự trữ tồn kho và các khoản trả trước, trong đó hai khoản mục chính yếu là các khoản phải thu và dự trữ tồn kho, tác động đáng kể đến tính thanh khoản và khả năng sinh lời của một doanh nghiệp.

##### **Tiền mặt**

Tiền mặt là tiền dưới dạng tiền giấy hay tiền kim loại do Ngân hàng nhà nước phát hành, là phương tiện trao đổi trung bình mà một ngân hàng sẽ chấp nhận nhận ký gửi và bên cho vay sẽ chấp nhận cho thanh toán. Khoản

mục tiền mặt trên bảng cân đối kế toán là một khoản mục tài sản ngắn hạn, thường có tên gọi tiền mặt, tiền và các khoản tương đương tiền, hoặc tiền và chứng chỉ tiền gửi.

Doanh nghiệp dự trữ tiền mặt để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn thông thường. Lượng tiền và các khoản tương đương tiền của một doanh nghiệp có thể phần nào đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của họ.

#### Chứng khoán khả mại

Chứng khoán khả mại là số chứng khoán do công ty sở hữu có khả năng chuyển đổi thành tiền, là những chứng khoán có thể mua bán ngay được. Chúng được mua bằng tiền nhàn rỗi, là những công cụ ngắn hạn (đáo hạn dưới 1 năm), những chứng khoán có mức rủi ro thấp và tính thanh khoản rất cao để có vốn có thể rút lại ngay khi cần thiết.

Nhu cầu tiền mặt của các doanh nghiệp trong năm là khác nhau. Do chi phí dự đoán sẽ tăng lên khi giữ tiền mặt, do vậy, ban quản trị doanh nghiệp sẽ không muốn giữ toàn bộ lượng tiền cần thiết dưới dạng tiền mặt trong suốt năm kinh doanh. Một lựa chọn khác là chuyển một phần lượng tiền đó sang hình thức đầu tư ngắn hạn hiệu quả hơn (chứng khoán khả mại) mà vẫn có thể chuyển lại thành tiền mặt khi cần.

#### Các khoản trả trước

Khoản thanh toán ứng trước thông thường chỉ chiếm một phần nhỏ trong nợ ngắn hạn. Do đó chúng có tác động rất ít tới khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp

#### Các khoản phải thu

Một doanh nghiệp thường có những dòng tiền thu về trong tương lai. Những dòng tiền thu về này thường được xác định là các khoản phải thu trên

báo cáo tài chính. Những khoản thu chính mà hầu hết các doanh nghiệp có được xuất phát từ hoạt động bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ cho khách hàng dưới dạng cho nợ thanh toán, được nhắc đến là phải thu thương mại, đối với những khách hàng hứa hẹn sẽ thanh toán trong một khoảng thời gian giới hạn nào đó.

Từ số liệu của bảng cân đối kế toán và một số tài liệu khác ta có bảng phân tích sau:

**Bảng 2.1. Phân tích tình hình các khoản phải thu**

Các khoản phải thu	Đầu năm	Cuối kỳ	Chênh lệch	Các khoản phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ	Chênh lệch
1. Phải thu khách hàng				1. Vay ngắn hạn			
2. Trả trước người bán				2. Phải trả người bán			
3. Các khoản phải thu nội bộ				3. Người mua trả trước			
4. Tạm ứng				4. Phải nộp ngân sách			
5. Tài sản thiếu				5. Phải trả CNV			
6. Thẻ chấp, ký quỹ				6. Phải trả nội bộ			
7. Các khoản phải thu khác				7. Nợ DH đến hạn trả			
				8. Các khoản phải trả khác			
Tổng cộng							

(Nguồn: [2])

Tình hình thanh toán và công nợ của doanh nghiệp thể hiện qua các chỉ tiêu phản ánh nợ phải thu và nợ phải trả. Khi phân tích tình hình thanh toán và công nợ, nhà phân tích thường so sánh nhận xét dựa vào sự biến động của các chỉ tiêu sau:

#### 2.2.1.2. Phân tích tính thanh khoản của TSNH

Ø Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu:

Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với nợ phải trả (%):

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh nghiệp bị chiếm dụng bằng bao nhiêu phần trăm so với các khoản doanh nghiệp chiếm dụng của các tổ chức, cá nhân khác. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ các khoản nợ phải thu so với các khoản nợ phải trả} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu}}{\text{Tổng số nợ phải trả}} \times 100$$

Tỷ lệ này càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều và ngược lại.

Nếu  $T > 1$ : sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp vì các khoản phải thu quá lớn sẽ ảnh hưởng đến hiệu suất sử dụng vốn. Do đó, doanh nghiệp phải có biện pháp thu hồi nợ, thúc đẩy quá trình thanh toán đúng hạn.

Nếu  $T \leq 1$ : có giá trị càng nhỏ với phương thức thanh toán không thay đổi theo đúng thời hạn quy định chứng tỏ doanh nghiệp thu hồi vốn tốt, công nợ và số vốn đi chiếm dụng được càng nhiều.

Số vòng quay các khoản phải thu:

Chỉ tiêu này phản ánh trong kỳ kinh doanh các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng. Chỉ tiêu này được tính theo công thức:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng doanh thu bán chịu}}{\text{Bình quân các khoản phải thu}}$$

Trong đó:

$$\text{Bình quân các khoản phải thu} = \frac{\text{Tổng số nợ phải thu đầu kỳ và cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư của các khoản phải thu, hiệu quả của việc thu hồi nợ. Nếu các khoản phải thu được thu hồi nhanh thì số vòng luân chuyển các khoản phải thu sẽ cao và công ty ít bị chiếm dụng

vốn. Tuy nhiên, số vòng luân chuyển các khoản phải thu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu thụ do phương thức thanh toán quá chặt chẽ (chủ yếu là thanh toán ngay hay thanh toán trong thời gian ngắn)

Thời gian thu tiền (thời gian quay vòng các khoản phải thu)

$$\text{Thời gian một vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Thời gian kỳ phân tích}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho thấy, để thu được các khoản phải thu cần một khoản thời gian là bao nhiêu. Nếu số thời gian này lớn hơn số thời gian quy định bán chịu cho khách hàng thì việc thu hồi các khoản phải thu là chậm và ngược lại, số ngày quy định bán chịu cho khách hàng lớn hơn thời gian này chứng tỏ việc thu hồi có dấu hiệu đạt trước kế hoạch về thời gian.

Ø *Tính thanh khoản của hàng tồn kho*

Hàng tồn kho là một bộ phận tài sản dự trữ với mục đích đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh diễn ra bình thường liên tục. Mức độ tồn kho cao hay thấp phụ thuộc vào loại hình kinh doanh, tình hình cung cấp đầu vào, mức tiêu thụ sản phẩm... Tốc độ luân chuyển hàng tồn kho được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Giá trị hàng tồn kho bình quân}}$$

Với

$$\text{Thời gian tồn kho bình quân} = \frac{\text{Số ngày trong kỳ (360)}}{\text{Số vòng quay hàng tồn kho}}$$

Số vòng quay hàng tồn kho thể hiện số lần mà hàng tồn kho bình quân bán được trong kỳ. Thời gian tồn kho bình quân đo lường số ngày hàng hóa nằm trong kho trước khi bán ra.

### 2.2.1.3. Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán của doanh nghiệp là năng lực về tài chính mà doanh nghiệp có được để đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ cho các cá nhân, tổ chức có quan hệ cho doanh nghiệp vay hoặc nợ.

Năng lực tài chính đó tồn tại dưới dạng tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ...), các khoản phải thu từ các cá nhân mắc nợ doanh nghiệp, các tài sản có thể chuyển đổi nhanh thành tiền như: hàng hóa, thành phẩm, hàng gửi bán.

Các khoản nợ của doanh nghiệp có thể là các khoản vay ngân hàng, khoản nợ tiền hàng xuất phát từ quan hệ mua bán các yếu tố đầu vào hoặc sản phẩm hàng hóa doanh nghiệp phải trả cho người bán hoặc người mua đặt trước, các khoản thuế chưa nộp nhà nước, các khoản chưa trả lương.

Để phân tích khả năng thanh toán của DN, một số các chỉ tiêu sau được sử dụng để phân tích:

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát.
- Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh
- Hệ số khả năng thanh toán tức thời
- *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:*

“Hệ số khả năng thanh toán tổng quát” là chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán chung của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này cho biết: với tổng số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số "Hệ số khả năng thanh toán tổng quát" của doanh nghiệp luôn  $\geq 1$ , doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán tổng quát và ngược lại; trị số này  $< 1$ , doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của “Hệ số khả năng thanh toán tổng



quát” càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

“Tổng số tài sản” được phản ánh ở chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” (Mã số 270) và “Tổng số nợ phải trả” phản ánh ở chỉ tiêu “Nợ phải trả” (Mã số 300) trên Bảng cân đối kế toán. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chỉ tiêu “Tổng số tài sản” được phản ánh ở chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản” (Mã số 250) và “Tổng số nợ phải trả” được phản ánh ở chỉ tiêu “Nợ phải trả” (Mã số 300) trên Bảng cân đối kế toán.

- *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:*

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn: Cho biết khả năng chuyển đổi tài sản có tính thanh khoản cao thành tiền để đáp ứng nhu cầu trong ngắn hạn. Tài sản ngắn hạn gồm các loại là: Tiền, các khoản phải thu và hàng tồn kho.

Khả năng thanh toán ngắn hạn cho biết các tài sản ngắn hạn có tính thanh khoản cao của doanh nghiệp có đáp ứng được nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp hay không.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Giá trị “Tài sản ngắn hạn” được phản ánh ở chỉ tiêu A “Tài sản ngắn hạn” (Mã số 100) và “Tổng số nợ ngắn hạn” được phản ánh ở chỉ tiêu I “Nợ ngắn hạn” (Mã số 310) trên Bảng cân đối kế toán.

Nếu chỉ tiêu này > 1: DN có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và nếu hệ số này gia tăng thì nó phản ánh mức độ mà DN đảm bảo chi trả các khoản nợ là càng cao, rủi ro phá sản của DN thấp, tình hình tài chính được đánh giá là tốt, nhưng nếu hệ số này quá cao thì không tốt, nó cho thấy sự dồi dào của DN trong việc thanh toán nhưng lại giảm hiệu quả sử dụng vốn do

DN đã đầu tư quá nhiều vào tài sản ngắn hạn và có thể dẫn đến 1 tình hình tài chính xấu.

Nếu chỉ tiêu này  $< 1$ : Khả năng thanh toán của DN là không tốt, tài sản ngắn hạn của DN không đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ đến hạn phải trả.

Nếu chỉ tiêu này tiến dần về 0 thì DN khó có khả năng trả được nợ, tình hình tài chính của DN đang gặp khó khăn và DN có nguy cơ bị phá sản.

Hạn chế của chỉ tiêu này là phần tử số ( tài sản ngắn hạn) bao gồm nhiều loại kể cả những loại tài sản khó có thể hoán chuyển thành tiền để trả nợ vay như các khoản nợ phải thu khó đòi, hàng tồn kho kém phẩm chất, các khoản thiệt hại chờ xử lý..

Theo kinh nghiệm của các nhà phân tích, người ta nhận thấy rằng nếu hệ số này = 2 là tốt nhất. Tuy nhiên số liệu này chỉ mang tính chất tham khảo bởi vì nó biến động tùy thuộc vào nhiều nhân tố và điều kiện khác nhau của từng ngành. Tuy nhiên ở đây xuất hiện mâu thuẫn:

Thứ nhất, khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp, không thể nói một cách đơn giản tình hình tài chính của doanh nghiệp là tốt nếu khả năng thanh toán ngắn hạn lớn.

Khả năng thanh toán ngắn hạn lớn có thể do: các khoản phải thu (tức nợ không đòi được hoặc không dùng để bù trừ được) vẫn còn lớn, hàng tồn kho lớn (tức nguyên vật liệu dự trữ quá lớn không dùng hết và hàng hóa, thành phẩm tồn kho không bán được không đổi lưu được) tức là có thể có một lượng lớn.

Tài sản lưu động tồn trữ lớn, phản ánh việc sử dụng tài sản không hiệu quả, vì bộ phận này không vận động không sinh lời... Và khi đó khả năng thanh toán của doanh nghiệp thực tế sẽ là không cao nếu không muốn nói là không có khả năng thanh toán.

Thứ hai, tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn có thể được hình thành từ vốn vay dài hạn như tiền trả trước cho người bán; hoặc được hình thành từ nợ khác (như các khoản ký quỹ, ký cược...) hoặc được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Chính vì thế có thể vốn vay ngắn hạn của doanh nghiệp nhỏ nhưng nợ dài hạn và nợ khác lớn. Nếu lấy tổng tài sản lưu động chia cho nợ ngắn hạn để nói lên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp thì chẳng khác gì kiểu dùng nợ để trả nợ vay.

Chính vì vậy, không phải hệ số này càng lớn càng tốt. Tính hợp lý của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh, ngành nghề nào có tài sản lưu động chiếm tỷ trọng cao (chẳng hạn Thương mại) trong tổng tài sản thì hệ số này cao và ngược lại.

Tuy 2 doanh nghiệp có thể có cùng hệ số khả năng thanh toán hiện hành nhưng có thể mỗi DN có điều kiện tài chính và tiến độ thanh toán các khoản nợ khác nhau vì nó phụ thuộc vào tài sản ngắn hạn dùng để trả nợ của từng DN.

Vì những hạn chế trên nên khi đánh giá khả năng thanh toán của DN các nhà phân tích thường kết hợp thêm hệ số khả năng thanh toán nhanh.

- *Hệ số khả năng thanh toán nhanh:*

Các DN khi tiến hành thanh toán các khoản nợ thì trước tiên DN phải chuyển các tài sản ngắn hạn thành tiền nhưng trong các loại tài sản của DN thì không phải tài sản nào cũng có khả năng hoán chuyển thành tiền nhanh mà có những tài sản tồn kho nên loại bỏ ra khỏi tử số vì đó là bộ phận dự trữ thường

xuyên cho kinh doanh mà giá trị của nó và thời gian hoán chuyển thành tiền kém nhất, chẳng hạn như vật tư hàng hóa tồn kho (các loại vật tư công cụ, dụng cụ, thành phẩm tồn kho...) thì không thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó nó có khả năng thanh toán kém nhất. Tùy theo mức độ kịp thời của việc thanh toán nợ hệ số khả năng thanh toán nhanh có thể được xác định theo 2 công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

hoặc

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền \& TĐ tiền} + \text{ĐT tài chính ngắn hạn} + \text{phải thu NH}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số khả năng thanh toán nhanh thông thường biến động từ 0,5 đến 1, lúc đó khả năng thanh toán của DN được đánh giá là khả quan. Tuy nhiên, để kết luận hệ số này tốt hay xấu thì cần phải xem xét đến bản chất và điều kiện kinh doanh của DN. Nếu hệ số này < 0,5 thì DN đang gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ và để trả nợ thì DN có thể phải bán gấp hàng hóa, tài sản để trả nợ. Nhưng nếu hệ số này quá cao thì cũng không tốt bởi vì tiền mặt tại quỹ nhiều hoặc các khoản phải thu lớn sẽ ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên giống như hệ số thanh toán nợ ngắn hạn, độ lớn của hệ số này phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh và kỳ hạn thanh toán các món nợ trong kỳ.

Khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp cao hay thấp, tình hình tài chính được đánh giá tốt hay xấu tùy thuộc vào lượng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn lớn hay bé, nợ ngắn hạn nhỏ hay lớn.

Việc phân tích và tính toán các hệ số khả năng thanh toán nhanh giúp cho doanh nghiệp biết được thực trạng các khoản cần thanh toán nhanh để có

kế hoạch dự trữ nhằm đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán.

- *Hệ số khả năng thanh toán tức thời (khả năng thanh toán bằng tiền mặt):*

Chỉ tiêu khả năng thanh toán tức thời chỉ xem xét các khoản có thể sử dụng để thanh toán nhanh nhất đó là tiền.

Khả năng thanh toán tức thời cho biết, với số tiền và các khoản tương đương tiền, doanh nghiệp có đảm bảo thanh toán kịp thời các khoản nợ ngắn hạn hay không

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Nói chung hệ số này thường xuyên biến động từ 0,5 đến 1. Tuy nhiên, giống như trường hợp của khả năng thanh toán hiện hành (khả năng thanh toán ngắn hạn) và khả năng thanh toán nhanh, để kết luận giá trị của hệ số thanh toán tức thời là tốt hay xấu ở một doanh nghiệp cụ thể còn cần xem xét đến bản chất kinh doanh và điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp đó. Nhưng nếu hệ số này quá nhỏ thì nhất định doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ.

So với các chỉ số thanh khoản khác ngắn hạn khác như chỉ số thanh toán hiện thời (current ratio), hay chỉ số thanh toán nhanh (quick ratio), chỉ số thanh toán tiền mặt đòi hỏi khắt khe hơn về tính thanh khoản. Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn bị loại khỏi công thức tính do không có gì bảo đảm là hai khoản này có thể chuyển nhanh chóng sang tiền để kịp đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn.

Có rất ít doanh nghiệp có số tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng toàn bộ các khoản nợ ngắn hạn, do đó chỉ số thanh toán tiền mặt

rất ít khi lớn hơn hay bằng 1. Điều này cũng không quá nghiêm trọng. Một doanh nghiệp giữ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức cao để bảo đảm chi trả các khoản nợ ngắn hạn là một việc làm không thực tế vì như vậy cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp không biết sử dụng loại tài sản có tính thanh khoản cao này một cách có hiệu quả. Doanh nghiệp hoàn toàn có thể sử dụng số tiền và các khoản tương đương tiền này để tạo ra doanh thu cao hơn (ví dụ cho vay ngắn hạn).

### **2.2.2. Phân tích khả năng sinh lời**

Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp để đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất trong quá trình kinh doanh với tổng chi phí thấp nhất. Hiệu quả kinh doanh được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau, vì thế cũng có nhiều chỉ tiêu khác nhau phản ánh nó. Để đo lường và đánh giá hiệu quả kinh doanh các nhà phân tích thường sử dụng một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

#### **Ø Tỷ suất sinh lời của tài sản (Return on assets – ROA)**

Phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản ở doanh nghiệp, thể hiện trình độ quản lý và sử dụng tài sản. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đơn vị tài sản sử dụng trong quá trình kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế. Trị số của chỉ tiêu càng cao, hiệu quả sử dụng tài sản càng lớn và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của tài sản (ROA)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng TS bình quân}}$$

Lợi nhuận trước thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; còn "Tổng tài sản bình quân" được tính như sau:

$$\text{Tổng TS bình quân} = \frac{\text{Tổng tài sản đầu năm} + \text{Tổng tài sản cuối năm}}{2}$$

Trong đó, Tổng tài sản đầu năm và cuối năm lấy số liệu trên Bảng cân đối kế toán (cột "Số đầu năm" và cột "Số cuối năm"). Mẫu số của ROA là "Tổng tài sản bình quân" vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của tài sản tại một thời điểm được mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm.

Ø *Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (Return on equity – ROE):*

là chỉ tiêu phản ánh khái quát nhất hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Khi xem xét ROE, các nhà quản lý biết được một đơn vị Vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh đem lại mấy đơn vị lợi nhuận sau thuế. Trị số của ROE càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng cao và ngược lại.

$$\text{Khả năng sinh lời của vốn CSH (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

Lợi nhuận sau thuế phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; còn chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu bình quân" được tính như sau:

$$\text{Vốn CSH bình quân} = \frac{\text{Vốn CSH đầu năm} + \text{Vốn CSH cuối năm}}{2}$$

Trong đó, vốn chủ sở hữu đầu năm và cuối năm lấy ở chỉ tiêu "Vốn chủ sở hữu" (Mã số 400) trên Bảng cân đối kế toán (cột "Số đầu năm" và cột "Số cuối năm"). Mẫu số của ROE là "Vốn chủ sở hữu bình quân" vì tử số là kết quả của một năm kinh doanh nên mẫu số không thể lấy trị số của vốn chủ sở hữu tại một thời điểm mà phải sử dụng trị giá bình quân của năm. Đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" được phản ánh ở chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ø *Suất sinh lời của doanh thu (Return on sales – ROS):*

Chỉ tiêu này phản ánh một đơn vị doanh thu thuần đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận. Trị số chỉ tiêu này càng lớn, chứng tỏ khả năng sinh lời của vốn càng cao và hiệu quả kinh doanh càng lớn. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Suất sinh lời của doanh thu (ROS)} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Bên cạnh các chỉ tiêu nói trên, khi phân tích hiệu quả kinh doanh đối với các doanh nghiệp đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, các nhà phân tích còn chú trọng xem xét thêm 1 số các chỉ tiêu khác, tuy nhiên trong giới hạn luận văn này tôi không đề cập đến.

Ø *Phân tích khả năng sinh lợi của vốn*

Ngoài việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh dưới góc độ sử dụng tài sản ngắn hạn và tài sản cố định còn cần xem xét hiệu quả sử dụng vốn dưới góc độ sinh lời. Đây là một trong những nội dung phân tích được các nhà đầu tư, các nhà cho vay và các cổ đông quan tâm đặc biệt do nó gắn liền với lợi ích của họ về hiện tại và tương lai. Để đánh giá khả năng sinh lời của vốn, người ta sử dụng các chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số sinh lợi của doanh thu thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu trên cho biết trong một đồng doanh thu thuần đạt được có mấy đồng lợi nhuận. Trong thực tế người ta xem xét khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu vì khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu phản ánh sự vững mạnh trong nội lực, an toàn cho bản thân doanh nghiệp khi kinh doanh trên vốn của mình.



### **2.2.3. Phân tích cơ cấu tài chính**

#### **2.2.3.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính**

Đánh giá khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp sẽ cung cấp một cách tổng quát nhất tình hình trong kinh doanh của doanh nghiệp là khả quan hay không. Điều đó cho phép chủ doanh nghiệp thấy rõ thực chất của quá trình sản xuất kinh doanh và dự đoán được khả năng phát triển hay chiều hướng suy thoái của doanh nghiệp, từ đó sẽ có những giải pháp hợp lý để quản lý.

Đánh giá tài chính phải chính xác và toàn diện. Có đánh giá chính xác thực trạng tài chính và an ninh tài chính của DN trên tất cả các mặt mới giúp các nhà quản lý đưa ra các quyết định hiệu quả và phù hợp với tình trạng hiện tại của DN và định hướng phát triển cho tương lai. Việc đánh giá chính xác và toàn diện còn giúp các nhà quản lý có kế sách thích hợp để nâng cao năng lực tài chính, năng lực kinh doanh và năng lực cạnh tranh của DN.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp, các nhà phân tích cần sử dụng các chỉ tiêu cơ bản sau:

#### **Ø Tổng số nguồn vốn:**

Sự biến động (tăng hay giảm) của tổng số nguồn vốn cuối năm so với đầu năm và so với các năm trước liền kề là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để đánh giá khả năng tổ chức, huy động vốn trong năm của doanh nghiệp. Tuy nhiên, do vốn của doanh nghiệp tăng, giảm do nhiều nguyên nhân khác nhau nên sự biến động của tổng số nguồn vốn chưa thể hiện đầy đủ tình hình tài chính của doanh nghiệp, do đó khi phân tích, cần kết hợp với việc xem xét cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn để có nhận xét phù hợp. Chỉ tiêu “Tổng số nguồn vốn” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán, phần “Nguồn vốn”.

**Ø Hệ số tự tài trợ:**

Hệ số tự tài trợ là chỉ tiêu phản ánh khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp. Chỉ tiêu này cho biết, trong tổng số nguồn vốn của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu chiếm mấy phần. Trị số của chỉ tiêu càng lớn, chứng tỏ khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính càng cao, mức độ độc lập về mặt tài chính của doanh nghiệp càng tăng và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu càng nhỏ, khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính của doanh nghiệp càng thấp, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm. Hệ số tài trợ được xác định theo công thức:

$$\text{Hệ số tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số nguồn vốn}}$$

“Vốn chủ sở hữu” được phản ánh ở chỉ tiêu B “Vốn chủ sở hữu” (Mã số 400), còn “Tổng số nguồn vốn” được phản ánh ở chỉ tiêu “Tổng cộng nguồn vốn” (Mã số 440) trên Bảng cân đối kế toán.

**Ø Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn:**

Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn (hay hệ số vốn chủ sở hữu trên tài sản dài hạn) là chỉ tiêu phản ánh khả năng trang trải tài sản dài hạn bằng vốn chủ sở hữu. Nếu trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn 1, số vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp càng có thừa khả năng để trang trải tài sản dài hạn và do vậy, doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn trong thanh toán các khoản nợ dài hạn đến hạn. Do đặc điểm của tài sản dài hạn là thời gian luân chuyển dài (thường là ngoài một năm hay ngoài một chu kỳ kinh doanh) nên nếu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp không đủ tài trợ tài sản dài hạn của mình mà phải sử dụng các nguồn vốn khác (kể cả vốn chiếm dụng dài hạn) thì khi các khoản nợ đáo hạn, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong thanh toán và ngược lại, nếu vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp có đủ và bảo đảm thừa khả năng tài trợ tài sản

dài hạn của doanh nghiệp thì doanh nghiệp sẽ ít gặp khó khăn khi thanh toán nợ đáo hạn. Điều này tuy giúp doanh nghiệp tự bảo đảm về mặt tài chính nhưng hiệu quả kinh doanh sẽ không cao do vốn đầu tư chủ yếu vào tài sản dài hạn, ít sử dụng vào kinh doanh quay vòng để sinh lợi.

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản dài hạn}}$$

“Tài sản dài hạn” được phản ánh ở chỉ tiêu B “Tài sản dài hạn” (Mã số 200) trên Bảng cân đối kế toán. Cần lưu ý rằng, chỉ tiêu “Hệ số tự tài trợ tài sản dài hạn” còn có thể tính riêng cho từng bộ phận tài sản dài hạn (nợ phải thu dài hạn, tài sản cố định đã và đang đầu tư, bất động sản đầu tư, đầu tư tài chính dài hạn), đặc biệt là bộ phận tài sản cố định đã và đang đầu tư; bởi vì, tài sản cố định (đã và đang đầu tư) là bộ phận tài sản dài hạn phản ánh toàn bộ cơ sở vật chất, kỹ thuật của doanh nghiệp. Khác với các bộ phận tài sản dài hạn hạn, doanh nghiệp không thể dễ dàng và không thể đem bán, thanh lý bộ phận tài sản cố định được vì đây chính là điều kiện cần thiết và là phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. “Hệ số tự tài trợ tài sản cố định” được tính theo công thức sau:

$$\text{Hệ số tự tài trợ tài sản cố định} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{TSCĐ đã \& đang đầu tư}}$$

Tài sản cố định đã và đang đầu tư được phản ánh ở chỉ tiêu “Tài sản cố định” (Mã số 220) trên Bảng cân đối kế toán, bao gồm tài sản cố định đã đầu tư (tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tài sản cố định vô hình tương ứng các chỉ tiêu có Mã số 221, 224, và 227) và tài sản cố định đang đầu tư (chi phí xây dựng cơ bản dở dang có Mã số 230).

Ø *Hệ số đầu tư:*

Hệ số đầu tư là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư của tài sản dài hạn trong tổng số tài sản, nó phản ánh cấu trúc tài sản của doanh nghiệp. Trị số này phụ thuộc rất lớn vào ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số đầu tư} = \frac{\text{TS dài hạn - phải thu dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số đầu tư có thể tính chung cho toàn bộ tài sản dài hạn sau khi trừ đi các khoản phải thu dài hạn (hệ số đầu tư tổng quát) hay tính riêng cho từng bộ phận của tài sản dài hạn (hệ số đầu tư tài sản cố định, hệ số đầu tư tài chính dài hạn...); trong đó, hệ số đầu tư tài sản cố định được sử dụng phổ biến, phản ánh giá trị còn lại của tài sản cố định chiếm trong tổng số tài sản là bao nhiêu. Trị số này phụ thuộc vào từng ngành, nghề cụ thể.

#### 2.2.3.2. Phân tích cơ cấu tài sản

Phân tích cơ cấu tài sản cần xem xét sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản thông qua việc so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn số tương đối của tổng số tài sản cũng như chi tiết đối với từng loại tài sản, giúp người phân tích tìm hiểu sự thay đổi về giá trị, tỷ trọng tài sản qua các thời kỳ, sự thay đổi này bắt đầu từ những dấu hiệu tích cực hay tiêu cực trong quá trình sản xuất kinh doanh, có phù hợp với việc nâng cao năng lực kinh tế để phục vụ cho chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hay không. Bên cạnh đó, việc phân tích này còn cung cấp cho nhà phân tích thấy được sự biến động về quy mô kinh doanh, năng lực kinh doanh của doanh nghiệp.

Khi phân tích cơ cấu tài sản, ngoài việc so sánh sự biến động trên tổng số tài sản và từng loại tài sản (tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho,...) giữa kỳ phân tích với kỳ gốc, các nhà phân

tích còn tính ra và so sánh tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số, từ đó thấy được xu hướng biến động và mức độ hợp lý của việc phân bổ.

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng số tài sản}} \times 100$$

Tuỳ theo từng loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh để xem xét tỷ trọng từng loại tài sản là cao hay thấp. Nếu là doanh nghiệp sản xuất thì cần phải có lượng dự trữ nguyên vật liệu đầy đủ nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất sản phẩm. Nếu là doanh nghiệp thương mại thì cần phải có lượng hàng hoá dự trữ đầy đủ để cung cấp cho nhu cầu bán ra...

Đối với các khoản nợ phải thu, tỷ trọng càng cao thể hiện doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn càng nhiều. Do đó, hiệu quả sử dụng vốn thấp. Ngoài ra khi nghiên cứu đánh giá phải xem xét tỷ suất đầu tư trang bị TSCĐ, đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Căn cứ vào số liệu trên BCKT vào ngày cuối kỳ (quý, năm) ta lập bảng phân tích cấu trúc tài sản:

**Bảng 2.2. Phân tích cơ cấu tài sản**

Tài sản	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Kỳ phân tích so với kỳ gốc	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn						
1. Tiền & tương đương tiền						
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
3. Phải thu						
B. Tài sản dài hạn						
1. Phải thu dài hạn						
2. Tài sản cố định						
3. Bất động sản đầu tư						
4. Đầu tư tài chính dài hạn						
5. Tài sản dài hạn khác						
<b>Tổng cộng</b>						

(Nguồn: [2])

Từ cơ sở số liệu trên ta có thể phân tích như sau:

Nếu tổng số tài sản của doanh nghiệp tăng lên, thể hiện quy mô vốn của doanh nghiệp tăng lên và ngược lại. Cụ thể:

Về *TSCĐ của doanh nghiệp*: nếu tăng lên thể hiện cơ sở vật chất kỹ thuật của doanh nghiệp được tăng cường, quy mô vốn về năng lực sản xuất được mở rộng và xu hướng phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có chiều hướng tốt. Nó cho biết năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Trị số của chỉ tiêu này tùy thuộc vào từng ngành kinh tế cụ thể.

*Chi phí XDCB:* nếu tăng lên thể hiện doanh nghiệp đầu tư thêm công trình XDCB dở dang, nếu giảm thể hiện một số công trình XDCB đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng làm tăng giá trị TSCĐ.

*Vốn bằng tiền của doanh nghiệp:* nếu tăng lên sẽ làm cho khả năng thanh toán của doanh nghiệp thuận lợi và ngược lại. Tuy nhiên, vốn bằng tiền ở một mức độ hợp lý là tốt, vì nếu quá cao sẽ làm cho hiệu quả sử dụng vốn không cao, nhưng quá thấp lại ảnh hưởng đến nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp.

*Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:* nếu tăng lên thể hiện doanh nghiệp ngoài đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh còn đầu tư cho lĩnh vực tài chính khác và ngược lại.

*Các khoản phải thu:* nếu tăng thì doanh nghiệp cần tăng cường công tác thu hồi vốn, tránh tình trạng bị ứ đọng và sử dụng vốn không có hiệu quả. Nếu các khoản phải thu giảm thì chứng tỏ doanh nghiệp đã tích cực thu hồi các khoản nợ phải thu, giảm bớt được hiện tượng bị ứ đọng vốn trong khâu thanh toán làm cho việc sử dụng vốn có hiệu quả hơn.

*Hàng tồn kho:* nếu giảm chứng tỏ sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp có chất lượng cao, đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Nếu tăng doanh nghiệp phải xem xét lại sản phẩm hàng hoá của mình có phù hợp với nhu cầu của thị trường không. Mặt khác, để đánh số dư hàng tồn kho tốt hay chưa tốt, cần phải so sánh với số dự trữ theo kế hoạch. Số dư hàng tồn kho tăng hay giảm so với dự trữ cần thiết là đều không tốt, bởi vì nếu tăng sẽ gây ứ đọng vốn, nếu giảm sẽ dẫn đến thiếu nguyên vật liệu cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gây ảnh hưởng đến tính liên tục của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh việc phân tích được cơ cấu tài sản, chúng ta cần phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm biết được khả năng tự tài trợ về mặt tài chính của doanh

ngành cũng như mức độ độc lập, tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu.

### 2.2.3.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn

Cấu trúc vốn thể hiện chính sách tài trợ doanh nghiệp liên quan đến nhiều khía cạnh khác trong công tác quản trị tài chính. Phân tích cơ cấu nguồn được thực hiện nhằm đánh giá tình hình huy động vốn của doanh nghiệp. Do vậy, khi phân tích nguồn vốn cần xác định mức độ độc lập (hoặc phụ thuộc) về mặt tài chính của doanh nghiệp qua việc so sánh từng loại nguồn vốn giữa cuối kỳ với đầu năm cả về số tuyệt đối lẫn tương đối, xác định và so sánh giữa cuối kỳ với đầu năm về tỷ trọng từng loại nguồn vốn trong tổng nguồn vốn. Nếu nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng cao trong tổng số nguồn vốn thì doanh nghiệp có khả năng tự bảo đảm về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao và ngược lại, nếu công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng số nguồn vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp sẽ thấp.

Ngoài ra, mức độ độc lập về tài chính của doanh nghiệp còn thể hiện qua các chỉ tiêu: Hệ số tự tài trợ, hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu:

Tỷ suất tự tài trợ : Tỷ suất tài trợ này càng cao chứng tỏ khả năng độc lập về mặt tài chính hay mức độ tự chủ tài chính của doanh nghiệp càng tốt, nhưng cũng cho thấy doanh nghiệp chưa tận dụng được đòn bẩy tài chính. Tỷ suất này bằng 0.5 được coi là bình thường

Dựa vào BCDKT cuối kỳ ta lập bảng phân tích cơ cấu nguồn vốn sau:



**Bảng 2.3. Phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Nguồn vốn	Kỳ gốc		Kỳ phân tích		Kỳ phân tích so với kỳ gốc	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. Nợ phải trả						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. Nguồn vốn CSH						
I. Nguồn vốn CSH						
II. Kinh phí & quỹ khác						
<b>Tổng cộng</b>						

(Nguồn: [2])

**2.2.3.4. Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn**

Sau khi phân tích khái quát cấu trúc của doanh nghiệp, ta có thể đưa ra kết luận sơ bộ về mối quan hệ tương quan giữa giá trị tài sản và cơ cấu vốn của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Phân tích mối quan hệ này giúp nhà phân tích đánh giá được sự hợp lý trong việc phân bổ tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp. Cụ thể là việc huy động vốn và sử dụng trong đầu tư, mua sắm, dự trữ... một cách hợp lý và hiệu quả.

Để phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn, nhà phân tích cần xem xét các chỉ tiêu sau:

Ø *Hệ số nợ so với tài sản*

$$\text{Hệ số nợ so với tài sản} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ doanh nghiệp dùng các khoản nợ đầu tư cho tài sản là bao nhiêu. Thông thường các chủ nợ thích hệ số này vừa phải vì khi đó các khoản nợ của họ được đảm bảo trong trường hợp doanh nghiệp phá sản. Trong khi đó, các chủ sở hữu doanh nghiệp muốn hệ số nợ cao vì họ muốn gia tăng lợi nhuận nhanh và muốn toàn quyền kiểm soát doanh nghiệp. Hệ số nợ cao, mức độ an toàn tài chính giảm đi, mức độ rủi ro cao hơn và có thể doanh nghiệp sẽ bị lỗ nếu hoạt động sản xuất kinh doanh không ổn định, nhưng doanh nghiệp cũng có khả năng thu lợi nhuận cao hơn khi điều kiện kinh tế thuận lợi. Dù vậy, nếu hệ số này quá cao thì doanh nghiệp dễ bị rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Ø *Hệ số tài sản so với chủ sở hữu*

$$\text{Hệ số tài sản so với vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ đầu tư tài sản của doanh nghiệp bằng vốn chủ sở hữu. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn (lớn hơn 1) chứng tỏ tài sản của doanh nghiệp được tài trợ bằng vốn chủ sở hữu càng ít làm cho khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng kém và ngược lại.

### **2.3. Kỹ thuật Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp**

#### **2.3.1. Kỹ thuật so sánh**

Kỹ thuật so sánh là kỹ thuật được sử dụng khá phổ biến trong phân tích tài chính, được dùng để nghiên cứu sự biến động và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích đã được lượng hóa có cùng một nội dung, tính chất tương tự. Từ đó giúp các nhà phân tích tổng hợp được những điểm chung, điểm riêng biệt của các hiện tượng được đưa ra so sánh, để đánh giá

được các mặt phát triển, yếu kém và đưa ra giải pháp tối ưu đối với từng trường hợp cụ thể.

Để tiến hành so sánh và phân tích các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, trước hết cần phải xác định kỳ gốc hay còn gọi là tiêu chuẩn so sánh, có thể là số liệu của kỳ trước, năm trước hay kỳ kế hoạch nhằm đánh giá xu hướng phát triển của các chỉ tiêu trung bình ngành... Các chỉ tiêu của kỳ được chọn để so sánh với kỳ gốc được gọi là chỉ tiêu thực hiện và là kết quả kinh doanh đã đạt được. Để việc so sánh có ý nghĩa, điều kiện tiên quyết là các chỉ tiêu được sử dụng trong so sánh phải đồng nhất. Trên thực tế chúng ta cần quan tâm đến các chỉ tiêu cả về mặt thời gian, không gian và điều kiện có thể so sánh được giữa các chỉ tiêu kinh tế.

Quá trình phân tích theo phương pháp so sánh có thể thực hiện bằng ba hình thức: so sánh theo chiều ngang, so sánh theo chiều dọc, hoặc so sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu

So sánh ngang ở trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc so sánh, đối chiếu tình hình biến động cả về số tuyệt đối và số tương đối trên từng chỉ tiêu, trên từng báo cáo tài chính. Thực chất của việc phân tích này là phân tích sự biến động về quy mô của từng khoản mục, trên từng báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, xác định được mức biến động (tăng hay giảm) về quy mô của chỉ tiêu phân tích và mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. Chẳng hạn phân tích tình hình biến động về quy mô tài sản, nguồn hình thành tài sản (số tổng cộng), tình hình biến động về quy mô của từng khoản mục ở cả hai bên tài sản và nguồn hình thành tài sản trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

So sánh dọc trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp chính là việc sử dụng các tỉ lệ các hệ số thể hiện mối tương quan giữa các chỉ tiêu trong

từng báo cáo tài chính, giữa các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thực chất của việc phân tích theo chiều dọc trên các báo cáo tài chính là phân tích sự biến động về cơ cấu hay những quan hệ tỷ lệ giữa các chỉ tiêu trong hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp. Chẳng hạn, phân tích tình hình biến động về cơ cấu tài sản và nguồn vốn trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp, hoặc phân tích các mối quan hệ tỷ lệ giữa lợi nhuận với doanh thu, với tổng giá vốn hàng bán, với tổng tài sản,... trên các báo cáo tài chính doanh nghiệp.

So sánh xác định xu hướng và tính chất liên hệ giữa các chỉ tiêu. Điều đó được thể hiện: Các chỉ tiêu riêng biệt hay các chỉ tiêu tổng cộng trên báo cáo tài chính được xem xét trong mối quan hệ với các chỉ tiêu phản ánh quy mô chung và chúng có thể được xem xét trong nhiều kỳ để phản ánh rõ hơn xu hướng phát triển của các hiện tượng, kinh tế - tài chính của doanh nghiệp.

Người ta thường sử dụng các kỹ thuật so sánh sau:

- *So sánh bằng số tuyệt đối:*

- + Số tuyệt đối là số biểu hiện quy mô, khối lượng của một chỉ tiêu kinh tế nào đó thường gọi là trị số của chỉ tiêu kinh tế. Nó là cơ sở để tính toán các số liệu khác.

- + So sánh bằng số tuyệt đối là kết quả của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh biểu hiện biến động khối lượng, quy mô của các hiện tượng kinh tế.

- *So sánh mức biến động tương đối điều chỉnh theo quy mô chung:*

Là kết quả so sánh của phép trừ giữa trị số của kỳ phân tích với trị số kỳ gốc đã được điều chỉnh theo hệ số chỉ tiêu phân tích có liên quan theo hướng quyết định quy mô chung:

$$\text{Mức biến động tương đối} = \text{Chỉ tiêu kỳ phân tích} - \left( \begin{array}{cc} \text{Chỉ} & \text{Hệ số} \\ \text{tiêu kỳ} & \text{điều} \\ \text{gốc} & \text{chỉnh} \end{array} \right) \times$$

- *So sánh bằng số tương đối:*

Có nhiều loại số tương đối, tùy theo từng yêu cầu của phân tích mà sử dụng cho phù hợp, cụ thể là:

+ Số tương đối hoàn thành kế hoạch tính theo tỷ lệ: là kết quả của phép chia giữa trị số của kỳ phân tích so với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Nó phản ánh tỷ lệ hoàn thành kế hoạch của các chỉ tiêu kinh tế.

$$\text{Số tương đối hoàn thành kế hoạch} = \frac{\text{Chỉ tiêu kỳ phân tích}}{\text{Chỉ tiêu kỳ gốc}}$$

+ Số tương đối kết cấu: thể hiện chênh lệch về tỷ trọng của từng bộ phận chiếm trong tổng số giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu phân tích. Bản thân nó phản ánh biến động bên trong của các chỉ tiêu.

Như vậy, việc so sánh bằng số tương đối giúp các nhà quản trị biết được mức độ phổ biến, mức độ tăng trưởng cũng như xu hướng và nhịp độ biến động của các chỉ tiêu.

- *So sánh bằng số bình quân:*

Số bình quân là dạng đặc biệt của số tương đối, nó biểu hiện tính chất và đặc trưng chung về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể nào đó có cùng một tính chất. Khi so sánh bằng số bình quân, các nhà quản trị sẽ biết được mức độ mà doanh nghiệp đạt được so với bình quân chung của tổng thể, của ngành từ đó giúp nhà quản trị xác định được vị thế của doanh nghiệp trong ngành cũng như trên thị trường.

Phương pháp so sánh là một trong những phương pháp rất quan trọng, nó được sử dụng rộng rãi và phổ biến nhất trong bất kỳ một hoạt động phân tích nào của doanh nghiệp.

### **2.3.2. Kỹ thuật tỷ lệ**

Phân tích tỷ lệ là một công cụ thường được sử dụng trong phân tích báo cáo tài chính. Việc sử dụng các tỷ lệ cho phép người phân tích đưa ra một tập hợp các con số thống kê để vạch rõ những đặc điểm chủ yếu về tài chính của một số tổ chức đang được xem xét. Trong phần lớn các trường hợp, các tỷ lệ được sử dụng theo hai phương pháp chính:

Thứ nhất, các tỷ lệ cho tổ chức đang xét sẽ được so sánh với các tiêu chuẩn của ngành. Có thể có những tiêu chuẩn của ngành này thông qua các dịch vụ thương mại như của tổ chức Dun and Bradstreet hoặc Robert Morris Associates, hoặc thông qua các hiệp hội thương mại trong trường hợp không có sẵn, các tiêu chuẩn ngành cho ngành đã biết hoặc do tổ chức mà ta đang xem xét không thể dễ dàng gộp lại được thành một loại hình ngành “tiêu chuẩn”: Các nhà phân tích có thể đưa ra một tiêu chuẩn riêng của họ bằng cách tính toán các tỷ lệ trung bình cho các công ty chủ đạo trong cùng một ngành. Cho dù nguồn gốc của các tỷ lệ là như thế nào cũng đều cần phải thận trọng trong việc so sánh công ty đang phân tích với các tiêu chuẩn được đưa ra cho các công ty trong cùng một ngành và có quy mô tài sản xấp xỉ.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ lệ tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh các nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Đó thường là các nhóm tỷ lệ về khả năng thanh toán, tỷ lệ về cơ cấu vốn và nguồn vốn, tỷ lệ về năng lực kinh doanh, tỷ lệ về khả năng sinh lời. Mỗi nhóm tỷ lệ lại bao gồm nhiều tỷ lệ phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy

theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm chỉ tiêu khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích của mình.

### **2.3.3. Kỹ thuật đồ thị**

Phương pháp này dùng để minh họa các kết quả tài chính thu được trong quá trình phân tích bằng các biểu đồ, sơ đồ,... Phương pháp đồ thị giúp người phân tích thể hiện được rõ ràng, trực quan về diễn biến của các đối tượng nghiên cứu và nhanh chóng có phân tích định hướng các chỉ tiêu tài chính để tìm ra nguyên nhân sự biến đổi các chỉ tiêu, từ đó kịp thời đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

### **2.3.4. Kỹ thuật chi tiết chỉ tiêu phân tích**

Mọi kết quả kinh doanh đều cần thiết và có thể chi tiết theo những hướng khác nhau. Thông thường trong phân tích, phương pháp chi tiết được thực hiện theo những hướng sau:

- *Chi tiết theo các bộ phận cấu thành chỉ tiêu:*

Mọi kết quả kinh doanh biểu hiện trên các chỉ tiêu đều bao gồm nhiều bộ phận. Chi tiết các chỉ tiêu theo các bộ phận cùng với sự biểu hiện về lượng của các bộ phận đó sẽ giúp ích rất nhiều trong việc đánh giá chính xác kết quả đạt được. Với ý nghĩa đó, phương pháp chi tiết theo bộ phận cấu thành được sử dụng rộng rãi trong phân tích mọi mặt kết quả kinh doanh.

Trong phân tích kết quả kinh doanh nói chung, chỉ tiêu giá trị sản lượng (hay giá trị dịch vụ trong xây lắp, trong vận tải, du lịch...) thường được chi tiết theo các bộ phận có ý nghĩa kinh tế khác nhau

- *Chi tiết theo thời gian:*

Kết quả kinh doanh bao giờ cũng là kết quả của một quá trình. Do nhiều nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan khác nhau, tiến độ thực hiện

quá trình đó trong từng đơn vị thời gian xác định thường không đều. Chi tiết theo thời gian sẽ giúp ích cho việc đánh giá kết quả kinh doanh được sát, đúng và tìm được các giải pháp có hiệu lực cho công việc kinh doanh. Tùy đặc tính của quá trình kinh doanh, tùy nội dung kinh tế của chỉ tiêu phân tích và tùy mục đích phân tích, khác nhau có thể lựa chọn khoảng thời gian cần chi tiết khác nhau và chỉ tiêu khác nhau phải chi tiết.

- *Chi tiết theo địa điểm:*

Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là do các bộ phận, các phân xưởng, đội, tổ sản xuất kinh doanh thực hiện. Bởi vậy, phương pháp này thường được ứng dụng rộng rãi trong phân tích kinh doanh trong các trường hợp sau:

- Một là, đánh giá kết quả thực hiện hạch toán kinh doanh nội bộ. Trong trường hợp này, tùy chỉ tiêu khoán khác nhau có thể chi tiết mức thực hiện khoán ở các đơn vị có cùng nhiệm vụ như nhau.

- Hai là, phát hiện các đơn vị tiên tiến hoặc lạc hậu trong việc thực hiện các mục tiêu kinh doanh. Tùy mục tiêu đề ra có thể chọn các chỉ tiêu chi tiết phụ hợp về các mặt: năng suất, chất lượng, giá thành...

- Ba là, khai thác các khả năng tiềm tàng về sử dụng vật tư, lao động, tiền tồn, đất đai...trong kinh doanh.

### ***2.3.5. Kỹ thuật phân tích theo mô hình Dupont***

Trong phân tích tài chính, Mô hình Dupont thường được vận dụng để phân tích mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố đã ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trình tự logic chặt chẽ, và nhà phân tích sẽ nhận biết được các nguyên nhân dẫn đến hiện tượng tốt, xấu trong hoạt



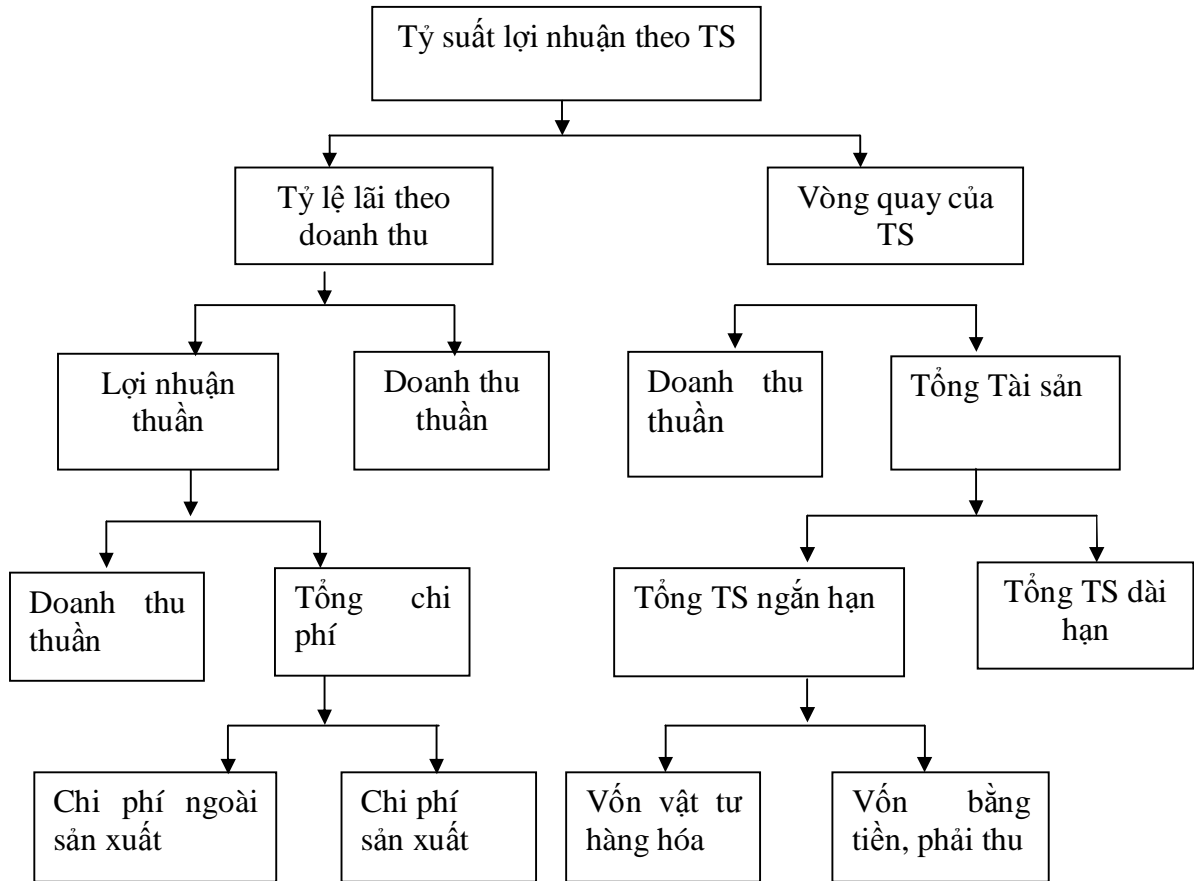
động của DN. Bản chất của hiện tượng này là tách một số tổng hợp phản ánh sức sinh lời của DN như thu thập trên TS (ROA), thu nhập sau thuế trên VCSH (ROE) thành tích số của chuỗi các tỷ số có mối quan hệ nhân quả với nhau. Điều đó cho phép phân tích ảnh hưởng của các tỷ số đó đối với tỷ số tổng hợp.

Mô hình Dupont thường được vận dụng trong phân tích tài chính, có dạng:

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Lợi nhuận} & & \text{Lợi nhuận} & & \text{Doanh thu} \\ & & \text{thuần} & & \text{thuần} & & \text{thuần} \\ \text{Tỷ suất lợi} & & & & & & \\ \text{nhuận} & = & \frac{\quad}{\quad} & = & \frac{\quad}{\quad} & \times & \frac{\quad}{\quad} \\ \text{theo TS} & & \text{Tổng TS} & & \text{Doanh thu} & & \text{Tổng TS} \\ & & & & \text{thuần} & & \end{array}$$

Từ mô hình trên cho thấy, để nâng cao khả năng sinh lời của một đồng TS mà DN đang sử dụng, quản trị DN phải nghiên cứu và xem xét có những biện pháp gì cho việc nâng cao không ngừng khả năng sinh lời của quá trình sử dụng TS của DN.

Mô hình phân tích tài chính Dupont được biểu hiện bằng Sơ đồ 2.1:



(Nguồn: [2])

### Sơ đồ 2.1. Mô hình phân tích bằng phương pháp Dupont

Từ mô hình phân tích tài chính Dupont ở trên cho thấy, số vòng quay của TS càng cao, điều đó chứng tỏ rằng sức sản xuất TS của DN càng lớn. Do vậy, làm cho tỉ lệ sinh lời của TS càng lớn. Để nâng cao số vòng quay của TS, một mặt phải tăng quy mô về doanh thu thuần, mặt khác phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của tổng TS. Như vậy tổng doanh thu thuần và tổng TS bình quân có quan hệ mật thiết với nhau, thông thường chúng có quan hệ cùng chiều. Nghĩa là tổng TS tăng thì tổng doanh thu thuần cũng tăng.

Từ mô hình phân tích trên cho thấy, tỉ lệ lãi theo doanh thu thuần lại phụ thuộc vào hai nhân tố cơ bản: Tổng lợi nhuận thuần và doanh thu thuần.

Hai nhân tố này lại có quan hệ cùng chiều, nghĩa là nếu doanh thu thuần tăng thì làm cho lợi nhuận thuần cũng tăng. Để tăng quy mô về doanh thu thuần ngoài việc phải giảm các khoản giảm trừ doanh thu, còn phải giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, bao gồm cả chi phí ngoài sản xuất và chi phí sản xuất sản phẩm. Đồng thời cũng phải thường xuyên nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng giá bán, góp phần nâng cao tổng mức lợi nhuận.

Phân tích tài chính dựa vào mô hình Dupont có ý nghĩa rất lớn đối với quản trị DN. Điều đó không chỉ được biểu hiện ở chỗ, có thể đánh giá hiệu quả kinh doanh một cách sâu sắc và toàn diện. Đồng thời, đánh giá đầy đủ và khách quan đến những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của DN. Từ đó, đề ra được các biện pháp tỷ mỉ và xác thực nhằm tăng cường công tác cải tiến tổ chức quản lý DN, góp phần không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh của DN ở các kỳ kinh doanh tiếp theo.

#### **2.4. Những nhân tố ảnh hưởng đến phân tích báo cáo tài chính**

Công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp chịu ảnh hưởng bởi rất nhiều nhân tố, có thể khái quát lại qua các nhân tố chủ quan và khách quan sau:

##### **2.4.1. Nhân tố chủ quan**

Nhân tố chủ quan ảnh hưởng lớn nhất đến công tác phân tích báo cáo tài chính là nhân tố con người. Trước hết, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ thực hiện phân tích doanh nghiệp ảnh hưởng rất lớn tới kết quả của công tác phân tích báo cáo tài chính. Cán bộ phân tích được đào tạo đầy đủ về chuyên môn nghiệp vụ thì phương pháp, nội dung phân tích sẽ đầy đủ, khoa học, đáp ứng được các yêu cầu đặt ra. Bên cạnh đó, lãnh đạo doanh nghiệp cũng phải quan tâm, đánh giá được tầm quan trọng của công tác phân tích báo cáo tài chính, từ đó mới có sự đầu tư thỏa đáng cũng như sự vận dụng triệt để

kết quả của phân tích báo cáo tài chính trong quá trình điều hành doanh nghiệp. Công tác phân tích báo cáo tài chính cũng chịu ảnh hưởng bởi tâm lý người sử dụng thông tin. Đó là đội ngũ lãnh đạo, các nhà đầu tư, các nhà cho vay... Khi các đối tượng này đặc biệt quan tâm đến công tác phân tích báo cáo tài chính cũng kích thích sự phát triển hoàn thiện của công tác này.

Nhân tố ảnh hưởng thứ hai là yếu tố kỹ thuật công nghệ. Nếu ứng dụng tốt kỹ thuật, công nghệ vào quá trình phân tích báo cáo tài chính sẽ đem lại kết quả chính xác, khoa học, tiết kiệm được thời gian, công sức. Việc ứng dụng này không những đảm bảo tính chính xác, khoa học, tiết kiệm mà còn đảm bảo tính toàn diện, phong phú, phù hợp với xu hướng phát triển của công tác phân tích báo cáo tài chính.

Nhân tố thứ ba là bộ phận kế toán, kiểm toán. Công tác kế toán, thống kê mang lại số liệu, thông tin thiết yếu nhất phục vụ cho quá trình phân tích tài chính. Bên cạnh đó, công tác kiểm toán lại đảm bảo tính trung thực và hợp lý của các thông tin trên để việc phân tích tài chính trở nên chính xác, khách quan và tránh định hướng sai lệch cho công tác quản lý doanh nghiệp. Vì vậy, sự hoàn thiện của công tác kế toán, kiểm toán cũng là nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến công tác phân tích báo cáo tài chính.

#### ***2.4.2. Nhân tố khách quan***

Nhân tố đầu tiên chính là hệ thống chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan tới tài chính doanh nghiệp. Đó là các chính sách về thuế, kế toán... ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh cũng như hoạt động tài chính doanh nghiệp. Với tư cách là đối tượng chịu sự quản lý của nhà nước, trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động tài chính nói riêng, các doanh nghiệp đều có nghĩa vụ tuân thủ chính sách, pháp luật. Các chính sách

này được cá nhà phân tích tài chính vận dụng trong quá trình phân tích để đảm bảo tính phù hợp, tính sát thực của công tác phân tích. Ngoài ra, các chính sách đó còn có tính định hướng và là động lực cho công tác phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Nhân tố thứ hai là hệ thống thông tin của nền kinh tế và của ngành. Công tác phân tích báo cáo tài chính chỉ thực sự có hiệu quả khi có hệ thống chỉ tiêu trung bình chuẩn của toàn ngành, trên cơ sở đó các doanh nghiệp có thể đánh giá, xem xét tình trạng tài chính để nhận thức vị trí của mình nhằm đưa ra những chính sách đúng đắn, phù hợp, cũng như có hướng phấn đấu, khắc phục. Hay nói cách khác, chúng có thể được xem như số liệu tham chiếu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, điều này cũng phụ thuộc vào tính trung thực của các thông tin. Nếu thông tin do các doanh nghiệp trong ngành mang lại không chính xác còn có thể có tác dụng ngược lại. Vì vậy, trách nhiệm của cơ quan thống kê cũng như các doanh nghiệp trong việc cung cấp thông tin cũng ảnh hưởng không nhỏ.

## KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nội dung chương hai đề cập tới cơ sở lý luận và thực tiễn vấn đề phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp. Luận văn đã đi sâu vào nội dung phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp nói chung bao gồm: Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, phân tích khả năng sinh lời, phân tích cơ cấu tài chính,... Tác giả cũng đề cập đến các kỹ thuật phân tích báo cáo tài chính được sử dụng rộng rãi và trong phần thực trạng, tác giả sẽ vận dụng các kỹ thuật này để đi phân tích. Bên cạnh đó, tác giả chỉ ra những nhân tố ảnh hưởng đến phân tích báo cáo tài chính bao gồm nhân tố chủ quan và nhân tố khách quan để thấy được những tác động của các nhân tố đến hoạt động của doanh nghiệp.

Với xu thế quốc tế hóa đời sống kinh tế, thông tin kế toán trở nên cực kỳ cần thiết trong việc đưa ra quyết định cho các nhà quản trị, các nhà đầu tư. Nên việc đưa ra những thông tin chính xác, phản ánh được tình hình tài chính của công ty là một vấn đề quyết định thành bại cho Doanh nghiệp. Với tầm quan trọng của quản lý tài chính đó, nhưng không phải doanh nghiệp nào cũng có những cách thức, biện pháp quản lý tài chính hiệu quả. Qua việc phân tích báo cáo tài chính của công ty tác giả nhận thấy công tác quản lý tài chính vẫn còn nhiều tồn tại, cần phải có những giải pháp khắc phục để nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài chính của Doanh nghiệp.

## **CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XUÂN ANH**

### **3.1. Tổng quan về công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh**

#### ***3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh***

Tên công ty: Công ty TNHH thương mại và đầu tư Xuân Anh

Trụ sở chính: Số 35 Cự Lộc - Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

Website: [daiichi.vn](http://daiichi.vn)

Email: [info@daiichi.vn](mailto:info@daiichi.vn)

Số đăng ký kinh doanh: 0102020200 do sở kế hoạch đầu tư Hà Nội cấp ngày 05/05/2005

Mã số thuế: 0101650928 cấp ngày 12/05/2005

Đại diện công ty theo pháp luật: Ông Trần Hải Bằng

Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh được thành lập năm 2005, là một công ty hoạt động trong lĩnh vực liên doanh sản xuất và cung cấp những mặt hàng, thiết bị Điện Gia Dụng - Điện Lạnh trên thị trường Việt Nam. Công ty chuyên phân phối đồ điện tử điện lạnh của các hãng nổi tiếng như Panasonic, Sanyo, Sunhouse, TCL, Funiki, Skyworth, đặc biệt công ty độc quyền phân phối sản phẩm của thương hiệu Daiichi tại Việt Nam.

Thương hiệu DAIICHI đã và đang dần dần gia tăng được sự ủng hộ nhiệt tình của người tiêu dùng Việt trong những năm vừa qua. Những mặt hàng sản phẩm của hãng DAIICHI, thương hiệu đến từ Nhật Bản, đều được sản xuất trên dây truyền công nghệ hiện đại và tiên tiến, từ chất liệu đến quy trình sản xuất đều được kiểm định chặt chẽ, khâu lắp đặt rất tỉ mỉ và chỉ tiết.

Các mặt hàng chính mà Công ty Xuân Anh cung cấp trên thị trường hiện nay bao gồm 3 dòng sản phẩm:

1. Điện gia dụng:

Nồi cơm điện, Nồi áp suất, Bếp điện từ, Bếp hồng ngoại, Lò nướng, Nồi nướng, Máy xay sinh tố, Bàn là điện, Bình thủy, Ấm siêu tốc, Nồi đa năng, Quạt điện, Quạt sưởi và đặc biệt là còn có cả Máy lọc nước Ro một thiết bị cần thiết.

2. Điện Lạnh: Tủ đông dàn đồng, Tủ đông dàn nhôm, Tủ quây và dòng Tủ mát 1 cánh, và dòng Tủ mát 2 cánh

3. Điện tử: Dòng Tivi 32 inch của Daiichi

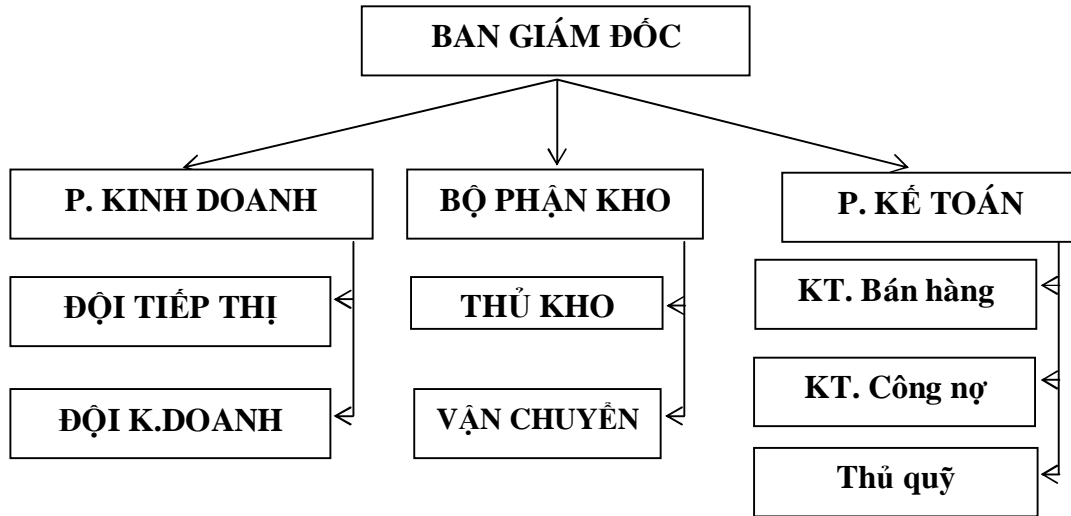
Ngoài ra Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh còn cung cấp thêm những sản phẩm dụng cụ nhà bếp hay những thiết bị nhà bếp như: xoong nồi, chảo chống dính, bếp gas âm, bếp gas dương, bình nóng lạnh, máy hút mùi, máy sấy bát.... với mục đích đem đến nhiều sự lựa chọn và tiện nghi nhất cho khách hàng.

Với gần 200 cán bộ công nhân viên làm việc tại trụ sở chính đặt tại Hà Nội và chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh. Trải qua 10 năm hình thành và phát triển, công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh đã, đang và sẽ khẳng định được vị thế và uy tín về dòng thiết bị điện gia dụng - điện lạnh, không chỉ tại hai thành phố lớn nhất nước ta mà trải dài trên toàn bộ khắp các tỉnh thành từ miền Bắc, miền Trung và miền Nam.

Với phương châm chất lượng sản phẩm đi kèm với giá thành phù hợp với người tiêu dùng là trên hết. Công ty luôn cam kết luôn đem đến cho khách hàng và đối tác những sản phẩm cũng như dịch vụ tốt nhất.



### 3.1.2. Cơ cấu tổ chức



(Nguồn: Phòng hành chính nhân sự)

#### Sơ đồ 3.1. Bộ máy tổ chức của công ty

Chức năng, nhiệm vụ các bộ phận:

*Ban giám đốc:* Gồm có một giám đốc và hai phó giám đốc

*Giám đốc:* Là người đứng đầu công ty, chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh doanh xảy ra tại đơn vị

*Phó giám đốc kinh doanh:* Thay mặt giám đốc điều hành toàn bộ các hoạt động kinh doanh của đơn vị và chịu trách nhiệm trước giám đốc về mảng kinh doanh – marketing, doanh thu, doanh số...

*Phó giám đốc kinh doanh:* Phụ trách điều hành các hoạt động liên quan đến hành chính nhân sự và các hoạt động văn hóa trong công ty

*Phòng kinh doanh:* Có nhiệm vụ giúp ban giám đốc quản lý và xây dựng kế hoạch kinh doanh đầu vào, đầu ra, điều chỉnh cân đối kế hoạch kinh doanh. Đồng thời phòng kinh doanh cũng thực hiện kiểm tra kế hoạch đang tiến hành nhằm thực hiện, điều chỉnh kịp thời sự mất cân đối nếu có xảy ra.

Ngoài ra, đội tiếp thị có trách nhiệm nắm bắt nhu cầu thị trường, giới thiệu mẫu mã, giá cả, chủng loại cho khách hàng tham khảo

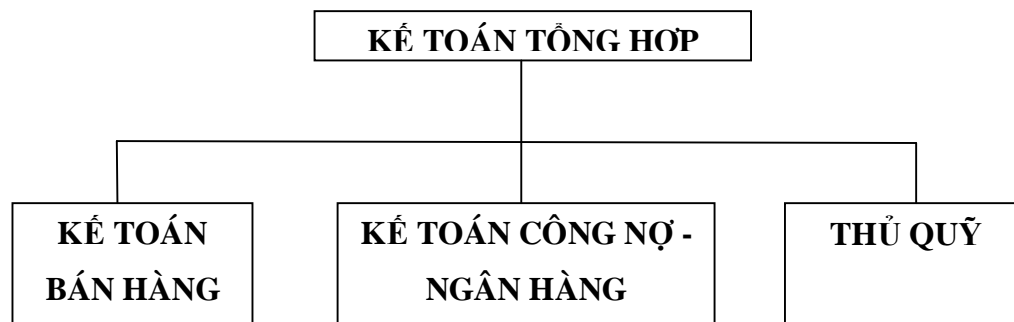
*Bộ phận kho:* Thủ kho tổ chức giao nhận, bảo quản vật tư hàng hóa theo kế hoạch của công ty. Kiểm tra việc thực hiện các nhiệm vụ và đề ra biện pháp phòng ngừa, đề xuất xử lý vật tư hàng hóa hư hại tại công ty. Đội vận tải chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa về kho công ty và chờ hàng cho khách khi có yêu cầu.

*Phòng kế toán:* Có trách nhiệm ghi chép, tính toán và phản ánh số liệu hiện có, tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản. Theo dõi quá trình hoạt động kinh doanh, đồng thời phát hiện, ngăn ngừa những hành vi tham ô, lãng phí và vi phạm chính sách chế độ, luật kế toán tài chính Nhà nước, cung cấp số liệu điều hành các hoạt động kinh doanh, kiểm tra các hoạt động kế toán tài chính phục vụ công tác thống kê và thông tin kế toán trong công ty.

### **3.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán và công tác kế toán của công ty**

#### **3.1.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán**

Để đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh, Công ty đã lựa chọn hình thức tổ chức công tác kế toán như sơ đồ sau:



(Nguồn: Phòng kế toán)

**Sơ đồ 3.2. Bộ máy kế toán của công ty**

Chức năng, nhiệm vụ của từng người, từng phần hành và quan hệ tương tác:

### **Ü Kế toán tổng hợp**

Kế toán tổng hợp có nhiệm vụ:

- Xác định đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành. Tổ chức tập hợp, kết chuyển, hoặc phân bổ chi phí sản xuất.
- Hạch toán thu nhập, chi phí, khấu hao, TSCĐ, công nợ, nghiệp vụ khác, thuế GTGT và thuế thu nhập.
- Hạch toán tiền lương và các khoản trích theo lương.
- Hướng dẫn và kiểm tra chi tiết nghiệp vụ kế toán, tập hợp và lập biểu mẫu kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo quy định hoặc khi có yêu cầu, trực tiếp cung cấp các thông tin về tình hình tài chính của Công ty cho Giám đốc tài chính nói riêng và Ban giám đốc nói chung.

### **Ü Kế toán bán hàng**

- Ghi chép phản ánh kịp thời đầy đủ và chính xác tình hình bán hàng của doanh nghiệp về giá trị và số lượng hàng bán trên từng mặt hàng, từng địa điểm bán hàng, từng phương thức bán hàng...
- Tính toán và phản ánh chính xác tổng giá tính toán của hàng bán ra bao gồm: doanh thu bán hàng, thuế GTGT đầu ra của từng nhóm hàng, từng hóa đơn khách hàng, từng đơn vị trực thuộc (theo các cửa hàng, quầy hàng...)
- Theo dõi từng hợp đồng, tính toán chiết khấu cho khách hàng đảm bảo cho việc thực hiện các chính sách kinh doanh được hiệu quả (Chính sách giảm giá, chính sách khuyến mại, chính sách đổi hàng...)

- Kiểm tra, đôn đốc tình hình thu hồi và quản lý tiền hàng, quản lý khách nợ theo dõi chi tiết từng khách hàng, lô hàng số tiền khách nợ, thời hạn và tình hình trả nợ...
- Tập hợp đầy đủ, chính xác, kịp thời các khoản chi phí bán hàng, thực tế phát sinh và kết chuyển (hay phân bổ, cho phép bán hàng cho hàng tiêu thụ làm căn cứ để xác định kết quả kinh doanh)
- Cung cấp thông tin cần thiết về tình hình bán hàng, phục vụ cho việc chỉ đạo và điều hành kinh doanh của doanh nghiệp
- Tham mưu cho lãnh đạo về các giải pháp để thúc đẩy quá trình bán hàng
- Lập báo cáo bán hàng theo quy định: Báo cáo doanh số bán hàng theo nhân viên, phân tích doanh số theo mặt hàng, chủng loại, địa điểm, bộ phận... Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn bán hàng, báo cáo về đối soát với kế toán kho, kế toán công nợ, kế toán ngân hàng... và các báo cáo khác tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp.

## **Ü Kế toán công nợ - ngân hàng**

### *Kế toán công nợ*

- Lập chứng từ thu- chi cho các khoản thanh toán của công ty đối với khách hàng và các khoản thanh toán nội bộ. Phản ánh vào các sổ sách liên quan đến phần hành kế toán hàng ngày và đối chiếu với sổ quỹ.
- Tiếp nhận các chứng từ thanh toán và kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ.
- Kiểm tra, tổng hợp quyết toán về tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản tạm ứng, lương, BHXH, BHYT.

### *Kế toán ngân hàng*

- Kiểm tra tính đúng đắn các nội dung ghi trên séc và viết phiếu thu séc với những séc hợp lệ; Lập bảng kê nộp séc, trình ký, đóng dấu để nộp ra ngân hàng.
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp lệ của đề nghị thanh toán và lập lệnh chi tiền, uỷ nhiệm chi và nộp ra ngân hàng.
- Lập hồ sơ vay vốn ngân hàng, trả nợ vay ngân hàng theo qui định của ngân hàng và mục đích của từng lần vay, chuyển hồ sơ cho chủ tài khoản ký; Chuyển giao hồ sơ cho ngân hàng và theo dõi tình hình nhận nợ và trả nợ vay ngân hàng.
- Kiểm tra chứng từ báo nợ, báo có, báo vay, báo trả vay của các ngân hàng; Định khoản, vào máy các chứng từ tiền gửi, ký cược, ký quỹ, tiền vay ngân hàng; Kiểm tra số dư các tài khoản ngân hàng.
- Thực hiện các nhiệm vụ do kế toán tổng hợp phân công.

#### **Ù Thủ quỹ**

- Thực hiện thu, chi tiền mặt, ngân phiếu thanh toán và các loại ngoại tệ. Kiểm tra, kiểm soát các loại chứng từ trước khi thu, chi: chữ ký, chứng minh thư nhân dân, số tiền...
- Thực hiện việc kiểm tra lần cuối về tính hợp pháp và hợp lý của chứng từ trước khi xuất, nhập tiền khỏi quỹ.
- Tự động thực hiện kiểm kê đối chiếu quỹ hàng ngày với kế toán tổng hợp.
- Quản lý toàn bộ tiền mặt trong két sắt. Quản lý chìa khoá két sắt an toàn, không cho bất kỳ người nào không có trách nhiệm giữ hay xem chìa khoá két.
- Chịu trách nhiệm lưu trữ chứng từ thu chi tiền.

- Đảm bảo số dư tồn quỹ phục vụ kinh doanh và chi trả lương cho nhân viên bằng việc thông báo kịp thời số dư tồn quỹ cho kế toán tổng hợp.
- Thực hiện các công việc khác do Kế toán tổng hợp và Giám đốc giao.

### *3.1.3.2. Công tác kế toán của công ty*

Với đặc điểm là doanh nghiệp vừa và nhỏ, ADC đã vận dụng “Chế độ kế toán DN NVV” ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính.

- Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu bán hàng và Doanh thu hoạt động tài chính: Theo chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

## **3.2. Phân tích báo cáo tài chính của công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh**

### ***3.2.1. Hệ thống báo cáo tài chính của công ty***

Với đặc điểm là doanh nghiệp vừa và nhỏ, hệ thống báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính.

Hệ thống báo cáo của công ty Xuân Anh bao gồm:

- Bảng Cân đối kế toán: Mẫu số B 01 – DNN
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B 02 – DNN
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B 09 – DNN
- Bảng Cân đối tài khoản: Mẫu số F 01- DNN
- Kỳ lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.
- Nơi nộp Báo cáo tài chính: Chi cục thuế Quận Thanh Xuân

### ***3.2.2. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn và khả năng thanh toán nợ ngắn hạn***

#### ***3.2.2.1. Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn***

##### ***a, Tính thanh khoản của các khoản phải thu***

Từ báo cáo tài chính của Công ty, ta lập bảng phân tích tình hình thanh toán được thể hiện thông qua bảng số liệu sau:

**Bảng 3.1. Phân tích các khoản phải thu**

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	Chênh lệch 2013-2014		Chênh lệch 2014-2015	
				+/-	%	+/-	%
<b>I. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>25.422.837.222</b>	<b>21.923.396.105</b>	<b>29.016.870.253</b>	<b>-3.499.441.117</b>	-13,76%	<b>7.093.474.148</b>	32,36%
1. Phải thu khách hàng	15.779.127.900	16.643.879.985	16.470.190.762	864.752.085	5,48%	-173.689.223	-1,04%
2. Trả trước cho người bán	2.448.928.868	620.757.304	5.370.204.905	-1.828.171.564	-74,65%	4.749.447.601	765,11%
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	3.677.905.096	1.989.745.450	2.894.818.525	-1.688.159.646	-45,90%	905.073.075	45,49%
4. Phải thu khác	3.516.875.358	2.669.013.366	4.281.656.061	-847.861.992	-24,11%	1.612.642.695	60,42%
<b>Tổng các khoản phải thu</b>	<b>25.422.837.222</b>	<b>21.923.396.105</b>	<b>29.016.870.253</b>	<b>-3.499.441.117</b>	-13,76%	<b>7.093.474.148</b>	32,36%

**Bảng 3.2. Phân tích tỷ suất liên quan đến khoản phải thu**

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	Chênh lệch 2013-2014		Chênh lệch 2014-2015	
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	25.422.837.222	21.923.396.105	29.016.870.253	-3.499.441.117	-13,76%	7.093.474.148	32,36%
2. Tài sản ngắn hạn	52.291.249.187	36.394.571.381	59.750.760.255	-15.896.677.806	-30,40%	23.356.188.874	64,17%
3. Tỷ lệ phải thu NH/ Tài sản NH	48,62%	60,24%	48,56%		11,62%		-11,67%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)



Theo kết quả phân tích trong bảng 3.1, trong *giai đoạn năm 2013-2014*, tổng các khoản phải thu giảm 3.499.441.117 đồng tương ứng giảm là 13,76%. Mức giảm này đều là do mức giảm của các khoản phải thu ngắn hạn. Điều này cho thấy mức độ bị chiếm dụng vốn của Công ty tuy có giảm nhưng ở vẫn ở mức trung bình. Ta đi vào xem xét các nhân tố cụ thể,

- Trả trước cho người bán giảm mạnh so với năm 2013 là 74,65% (năm 2014 là 2.448.928.868 đồng, năm 2013 là 620.757.304 đồng). Cho thấy Công ty đã giảm tình trạng bị chiếm dụng vốn.

- Phải thu nội bộ ngắn hạn cũng giảm mạnh 45,9% (năm 2014 là 1.989.745.450 đồng, năm 2013 là 3.677.905.096 đồng) Phản ánh các khoản phải thu giữa Quỹ với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau giảm xuống.

- Phải thu của khách hàng tăng 864.752.085 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 5,48%. Mức tăng này ở mức thấp, thể hiện việc công ty tiếp tục chính sách chia sẻ khó khăn tài chính với khách hàng.

*Trong giai đoạn năm 2014-2015*, tổng các khoản phải thu tăng 7.093.474.148 đồng tương ứng tỷ lệ tăng 32,36%. Mức tăng này đều là do mức tăng của các khoản phải thu ngắn hạn. Điều này cho thấy mức độ bị chiếm dụng vốn của Công ty tăng trở lại. Có thể xem xét các nhân tố cụ thể như sau:

- Trả trước cho người bán tăng mạnh so với năm 2014 lên tới 765,11% (năm 2014 là 620.757.304 đồng, năm 2015 là 5.370.204.905 đồng). Cho thấy khả năng tài chính của Công ty rất vững mạnh nhưng lại đang bị chiếm dụng vốn khá nhiều.

- Phải thu nội bộ ngắn hạn tăng 45,49% gần bằng mức giảm của giai đoạn 2013-2014 (năm 2014 là 1.989.745.450 đồng, năm 2015 là

2.894.818.525 đồng). Điều này phản ánh các khoản phải thu giữa công ty với các chi nhánh tăng lên ở mức cũ.

- Phải thu của khách hàng giảm 173.689.223 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 1,04%. Mức giảm này ở mức thấp gần như không đáng kể, thể hiện việc công ty vẫn chịu sự chiếm dụng vốn lớn.

Để thấy rõ sự tăng lên của khoản phải thu cuối kỳ so với đầu kỳ, ta tính thêm các chỉ tiêu liên quan đến các khoản phải thu như trong bảng 3.2. Theo đó ta thấy:

Tỷ lệ phải thu ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn năm 2014 tăng 11,62% so với năm 2013, do tốc độ giảm tài sản ngắn hạn lại cao hơn so với tốc độ giảm của phải thu ngắn hạn so với đầu năm, tốc độ giảm của phải thu ngắn hạn năm 2014 là 13,76% so với năm 2013, trong khi tốc độ tài sản ngắn hạn giảm so với năm 2013 là 30,40%.

Ngược lại, trong giai đoạn năm 2014-2015, tỷ lệ phải thu ngắn hạn trên tài sản ngắn hạn năm 2014 lại giảm 11,67% so với năm 2014. Điều này xảy ra do tốc độ tăng tài sản ngắn hạn lại cao hơn so với tốc độ tăng của phải thu ngắn hạn (tốc độ tăng của phải thu ngắn hạn năm 2015 so với năm 2014 là 32,36%, trong khi tốc độ tài sản ngắn hạn tăng so với năm 2014 là 64,17%.

Từ kết quả phân tích trên thì tỷ lệ phải thu ngắn hạn so với tài sản ngắn hạn qua 3 năm khá ổn định. Tuy nhiên tỷ lệ chiếm dụng vốn đang ở mức khá cao, Công ty cần có biện pháp tích cực hơn nữa trong việc thu hồi công nợ.

Ngoài chỉ tiêu nói trên, dựa vào báo cáo tài chính của Công ty, tiến hành phân tích thêm chỉ tiêu số vòng luân chuyển khoản phải thu và thời gian một vòng quay các khoản phải thu để có cái nhìn chính xác về tính thanh khoản của các khoản phải thu của Công ty, ta có bảng phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu như sau:

**Bảng 3.3. Phân tích tính thanh khoản của các khoản phải thu**

(Đơn vị tính: VNĐ)

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	Chênh lệch		Chênh lệch	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu thuần	138.457.629.986	67.137.780.459	163.791.424.860	71.319.849.527	-51,51%	96.653.644.401	143,96%
2. Khoản phải thu đầu kỳ	13.929.584.593	25.422.837.222	21.923.396.105	11.493.252.629	82,51%	-3.499.441.117	-13,76%
3. Khoản phải thu cuối kỳ	25.422.837.222	21.923.396.105	29.016.870.253	-3.499.441.117	-13,76%	7.093.474.148	32,36%
4. Khoản phải thu bình quân	19.676.210.908	23.673.116.664	25.470.133.179	3.996.905.756	20,31%	1.797.016.516	7,59%
5. Số vòng quay khoản phải thu (vòng)=(1)/(4)	7,04	2,84	6,43	-4,20	-59,70%	3,59	126,75%
6. Kỳ thu tiền bình quân (360/ngày) =360/(5)	51,16	126,94	55,98	75,78	148,12%	-70,96	-55,90%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

Dựa vào Bảng 3.3 ta thấy tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng giảm mạnh từ 7,04 vòng năm 2013 xuống còn 2,84 vòng năm 2014 tương ứng tỷ lệ giảm 59,70% và kỳ thu tiền tăng 75,78 ngày. Như vậy với kết quả phân tích thì tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng của Công ty giảm đáng kể, nó thể hiện khả năng thu hồi công nợ của Công ty giảm mạnh trong năm 2014.

Trong khi đó, sang giai đoạn 2014-2015, tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng tăng 55,90% lên thành 6,43 vòng năm 2015 và kỳ thu tiền giảm mạnh 70,96 ngày tương ứng tỷ lệ giảm 126,75% nên kỳ thu tiền năm 2015 trở về còn 55,98 ngày. Điều này chứng tỏ tốc độ luân chuyển khoản phải thu khách hàng đã phục hồi lại so với năm 2013.

*b, Tính thanh khoản của hàng tồn kho*

Cũng như các khoản phải thu, hàng tồn kho cũng là một trong hai khoản mục chính yếu tác động đáng kể đến tính thanh khoản và khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Dựa vào báo cáo tài chính, Công ty tiến hành xem xét tính thanh khoản của hàng tồn kho như bảng 3.4 dưới đây. Theo đó, ta thấy, số vòng quay hàng tồn kho năm 2013 là 6,43 vòng, mỗi vòng quay mất 56 ngày. So với năm 2013 thì năm 2014 thì tốc độ luân chuyển hàng tồn kho giảm 2,57 vòng tương ứng giảm 39,96%, mỗi vòng tăng 37 ngày tức tăng 66,55%. Điều này làm giảm khả năng thu hồi vốn của Công ty. Tuy nhiên, sang năm 2015, khi công ty vượt qua giai đoạn suy thoái, các chỉ số về luân chuyển hàng tồn kho cũng tương ứng được phục hồi và có phần vượt trội hơn cả năm 2013. Cụ thể năm 2015 tốc độ luân chuyển hàng tồn kho là 13,83 vòng, tăng 9,97 vòng so với năm 2014 (tương ứng tỷ lệ tăng 258,30%), tăng 7,4 vòng so với năm 2013 (tương ứng tỷ lệ tăng 115%). Mỗi vòng quay hàng tồn kho cũng tương ứng giảm 67 ngày so với năm 2014 (tương ứng giảm -

72,09%) và giảm 30 ngày so với năm 2013 (tương ứng giảm 54%). Điều này chứng tỏ trong năm 2015 tốc độ thu hồi vốn của công ty cao, hàng hóa được lưu thông tốt, tình hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả vượt trội so với giai đoạn trước đó.

**Bảng 3.4. Phân tích tính thanh khoản của hàng tồn kho**

(Đơn vị tính: VNĐ)

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Chênh lệch</b>	<b>Chênh lệch</b>
1. Giá vốn hàng bán	132.633.498.063	62.254.637.225	155.571.004.484	-53,06%	149,89%
2. Trị giá HTK đầu kỳ	19.375.809.171	21.898.561.836	10.367.967.817	13,02%	-52,65%
3. Trị giá HTK cuối kỳ	21.898.561.836	10.367.967.817	12.135.910.548	-52,65%	17,05%
4. Trị giá HTK bình quân	20.637.185.504	16.133.264.827	11.251.939.183	-21,82%	-30,26%
5. Số vòng quay HTK	6,43	3,86	13,83	-39,96%	258,30%
6. Thời gian tồn kho	56	93	26	66,55%	-72,09%

*(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)*

### 3.2.2.2. Phân tích khả năng thanh toán

Để đánh giá khả năng thanh toán, ta sử dụng các chỉ tiêu: tỷ số thanh toán tổng quát, tỷ số thanh toán nhanh, tỷ số thanh toán tức thời.

**Bảng 3.5. Phân tích khái quát khả năng thanh toán**

(Đơn vị tính: VNĐ)

	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>
1	Tổng tài sản	78.518.331.785	62.322.090.000	88.082.168.146
2	Tài sản ngắn hạn	52.291.249.187	36.394.571.381	59.750.760.255
3	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.077.045.255	3.115.838.702	13.202.042.698
4	Hàng tồn kho	21.898.561.836	10.367.967.817	12.135.910.548
5	Nợ ngắn hạn	59.530.015.264	35.407.203.710	57.443.764.139
6	Nợ phải trả	60.414.615.264	44.400.603.710	61.545.964.139
7	Hệ số thanh toán tổng quát = (1)/(6)	1,30	1,40	1,43
8	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn = (2)/(5)	0,88	1,03	1,04
9	Hệ số thanh toán nhanh = (2)-(4)/(5)	0,51	0,74	0,83
10	Hệ số thanh toán tức thời = (3)/(5)	0,07	0,09	0,23

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

**Nhận xét:** Khả năng thanh toán tổng quát của Công ty trong 3 năm liên tiếp đều lớn hơn 1, như vậy Công ty có thừa khả năng thanh toán; có tình hình tài chính rất khả quan.

Năm 2013, hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của công ty ở mức dưới 1, chứng tỏ Khả năng thanh toán của DN là không tốt, tài sản ngắn hạn của DN không đủ để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và các khoản nợ đến hạn phải trả. Tuy nhiên chỉ tiêu này đã tăng dần trong các năm sau, lên 1,03 (năm 2014) và 1,04 (năm 2015). Điều này cho thấy DN có khả năng thanh toán các khoản nợ vay và ngày một đảm bảo khả năng chi trả, tình hình tài chính có

thể được đánh giá là tốt dần lên

Khả năng thanh toán nhanh của Công ty trong 3 năm liên tiếp 2013-2015 đều biến động ở mức cho phép là từ 0,5-1,0 (năm 2013 hệ số thanh toán nhanh là 0,51, năm 2014 hệ số này tăng lên 0,74 và năm 2015 hệ số thanh toán nhanh là 0,83). Điều này chứng tỏ khả năng thanh toán của Công ty có thể được đánh giá là khả quan.

Đối với khả năng thanh toán tức thời, ta có thể thấy hệ số khả năng thanh toán tức thời của công ty trong 3 năm đều ở mức rất thấp dưới 0,5, điều này chứng tỏ Công ty có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán nợ. Trong những thời điểm cấp bách, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn khó có thể chuyển nhanh chóng sang tiền để đáp ứng kịp những khoản nợ đến hạn.

### ***3.2.3. Phân tích khả năng sinh lời***

Thông qua báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty các năm từ 2013 - 2015, ta lập bảng 3.6:



**Bảng 3.6. Phân tích tình hình biến động kinh doanh**

(Đơn vị tính: VNĐ)

Stt	Chi tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Chênh lệch	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.457.629.986	67.137.780.459	163.791.424.860	-51,51%	143,96%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu					
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>138.457.629.986</b>	<b>67.137.780.459</b>	<b>163.791.424.860</b>	-51,51%	143,96%
4	Giá vốn hàng bán	132.633.498.063	62.254.637.225	155.571.004.484	-53,06%	149,89%
<b>5</b>	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>5.824.131.923</b>	<b>4.883.143.234</b>	<b>8.220.420.376</b>	-16,16%	68,34%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	70.847.241	26.240.187	94.108.749	-62,96%	258,64%
7	Chi phí tài chính	169.282.602	0	48.750.000		
8	Chi phí bán hàng	480.515.790	465.494.273	970.017.634	-3,13%	108,38%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.690.344.594	4.335.473.615	6.350.163.797	-7,57%	46,47%
<b>10</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>554.836.178</b>	<b>108.415.533</b>	<b>945.597.694</b>	-80,46%	772,20%
11	Thu nhập khác	327.272.727	30.725.273	327.758.353	-90,61%	966,74%
12	Chi phí khác	67.330.434	9.798.592	0	-85,45%	-100,00%
<b>13</b>	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>259.942.293</b>	<b>20.926.681</b>	<b>327.758.353</b>	-91,95%	1466,22%
<b>14</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>814.778.471</b>	<b>129.342.214</b>	<b>1.273.356.047</b>	-84,13%	884,49%
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	203.694.618	28.455.287	280.138.330	-86,03%	884,49%
<b>16</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>611.083.853</b>	<b>100.886.927</b>	<b>993.217.717</b>	-83,49%	884,49%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

Qua bảng 3.6 ta thấy trong giai đoạn 2013-2014, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty rơi vào suy thoái, các chỉ tiêu đều đi xuống cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty sụt giảm. trong giai đoạn này các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều giảm, xem xét các yếu tố cụ thể như: Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp và Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2014 giảm so với năm 2013 lần lượt là 51,51%, 16,16% và 80,46%. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế năm 2014 giảm so với năm 2013 lần là 84,13% và 83,49% cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty năm 2014 kém hơn năm 2013.

Sang đến giai đoạn năm 2014 -2015 kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có tiến triển tốt năm sau cao hơn năm trước, phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đang có dấu hiệu phục hồi. Năm 2015 hầu hết các chỉ tiêu về doanh thu, lợi nhuận đều tăng so với năm 2014, ta xem xét các yếu tố cụ thể: Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp và Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2015 tăng so với năm 2014 lần lượt là 143,96%, 68,34% và 772,20% cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2015 cao hơn năm 2014. Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế năm 2015 tăng so với năm 2014 là 884.49% cho thấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh đã được phục hồi và có phần vượt trội so với năm 2013.

Tuy nhiên các chỉ tiêu chi phí của Công ty như chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp của cũng tăng cao. Điều này cũng là vấn đề đáng lưu tâm trong quá trình quản trị công ty.

Để phản ánh rõ nét hiệu quả kinh doanh của Công ty ta tiến hành phân tích các chỉ tiêu tài chính qua đó thấy rõ khả năng sinh lời của tài sản, khả

năng sinh lời của vốn chủ sở hữu....từ đó có cái nhìn chính xác và khác quan hơn về tình hình kinh doanh của Công ty qua bảng 3.7:

**Bảng 3.7. Phân tích các tỷ suất sinh lời**

(Đơn vị tính: VNĐ)

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>	<b>2013-2014</b>	<b>2014-2015</b>
1. Doanh thu thuần	138.457.629.986	67.137.780.459	163.791.424.860	0,70%	14,73%
2. Lợi nhuận sau thuế	611.083.853	100.886.927	993.217.717	-83,49%	884,49%
3. Tổng số tài sản bình quân	68.634.821.126	70.420.210.893	75.202.129.073	2,60%	6,79%
4. Vốn chủ sở hữu bình quân	18.322.894.511	18.012.601.406	22.228.845.149	-1,69%	23,41%
5. Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu	4,34	3,48	3,32	-19,82%	-4,55%
6. Số vòng quay của tài sản	2,02	0,95	2,18	-52,74%	128,45%
7. Suất sinh lời của doanh thu (ROS)	0,0044	0,0015	0,0061	-65,95%	303,54%
8. Suất sinh lời của tài sản (ROA)	0,0089	0,0014	0,0132	-0,0075%	0,0118%
9. Suất sinh lời của vốn CSH (ROE)	0,0334	0,0056	0,0447	-83,21%	697,75%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

Dựa vào bảng phân tích trên ta thấy tuy các chỉ tiêu về doanh thu và lợi nhuận của Công ty năm 2014 sụt giảm mạnh so với năm 2013 và 2015 đồng thời các các tỷ suất phản ánh hiệu quả kinh doanh và sức sinh lời của Công ty năm 2014 cũng đều giảm so với 2 năm còn lại cho thấy hiệu quả kinh doanh của Công ty trong năm 2014 giảm và không hiệu quả. Các chỉ tiêu Suất sinh lời của doanh thu (ROS), Suất sinh lời của tài sản (ROA), Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2014 của Công ty đều giảm so với năm 2013 và 2015. Cụ thể:

Trong năm 2014 suất sinh lời của vốn chủ sở hữu ROE của Công ty giảm từ 0,0334 năm 2013 xuống còn 0,0056 tương ứng giảm 83,21 %. Điều này có nghĩa là trong năm 2013, một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra 0,0334 đồng lợi nhuận thì năm 2013 giảm xuống chỉ tạo ra được 0,0056 đồng lợi nhuận. Nguyên nhân của việc giảm này là sự suy giảm mạnh của doanh thu dẫn đến sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế từ 611.083.853 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2013 xuống còn 100.886.927 đồng lợi nhuận sau thuế năm 2014. Bên cạnh đó Số vòng quay của tài sản giảm từ 2,02 vòng năm 2013 xuống còn 0,95 vòng năm 2014 tương ứng giảm 52,74%, phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản đã giảm đi, mất một khoảng thời gian dài hơn gần gấp đôi để tài sản tạo ra được doanh thu. Hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu giảm từ 4,34 năm 2013 xuống còn 3,48 năm 2014 tương ứng giảm 19,82%.

Suất sinh lời của doanh thu ROS năm 2014 giảm so với năm 2013 từ 0,0044 xuống còn 0,0015. Nghĩa là một đơn vị doanh thu thuần năm 2009 tạo ra 0,0044 đồng lợi nhuận thì năm 2010 chỉ tạo ra được 0,0015. Điều này cho thấy việc thu hẹp sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2014 dẫn tới hiệu quả kinh doanh đi xuống. Mặt khác do doanh thu giảm nên đồng thời cũng làm giảm Suất sinh lời của tài sản (ROA). Cụ thể Suất sinh lời của tài sản năm 2013 là 0,0119 nhưng năm 2014 giảm xuống còn 0,0018 tương ứng

giảm 84,53%. Điều này cho thấy hiệu quả sản xuất của tài sản năm 2014 đã giảm 84,53% so với năm 2013, nghĩa là một đồng tài sản năm 2013 tại ra được 0,0119 đồng lợi nhuận nhưng năm 2014 chỉ tạo ra được 0,0018 đồng lợi nhuận.

Ngược lại, sang năm 2015, tình hình hoạt động SXKD của công ty đã có dấu hiệu phục hồi. Hầu hết các chỉ tiêu đều tăng, thậm chí còn có xu hướng vượt trội hơn so với năm 2013. Các chỉ tiêu ROA, ROS, ROE đều tăng vượt so với năm 2013 khoảng 30-40%. Cá biệt chỉ có hệ số tài sản trên vốn chủ sở hữu năm 2015 tiếp tục giảm đi so với năm 2014 là 4,55%. Điều này có thể được giải thích do sự tăng lên của vốn chủ sở hữu năm 2015 so với 2 năm trước đó (Vốn CSH năm 2013 là 18.103.716.521 đồng, năm 2014 là 17.921.486.290 đồng và năm 2015 là 26,536,204,007 đồng). Sự tăng lên của vốn chủ sở hữu tương ứng tỷ lệ tăng 48% vượt trội hơn so với sự tăng lên của tổng tài sản với tỷ lệ tăng 41%. Điều này cho thấy sang năm 2015, công ty đã vượt qua được giai đoạn khó khăn do Ban Giám đốc đã có chiến lược phát triển kinh doanh nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu.

### ***3.2.4. Phân tích cơ cấu tài chính***

#### ***3.2.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính công ty***

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty trong năm, hiện tại công ty thực hiện phân tích trên một số chỉ tiêu tài chính như sau:

**Bảng 3.8. Chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính**

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1. Tổng số NV( VNĐ)	606.167.636.418	736.809.198.986	758.946.247.183
2. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1,30	1,40	1,43
3. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0,88	1,03	1,04
4. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	0,07	0,09	0,23
5. Khả năng sinh lời của TS	0,012	0,002	0,017
6. Khả năng sinh lời của VCSH	0,033	0,006	0,045

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

**Nhận xét:** Tổng nguồn vốn của Công ty Xuân Anh qua các năm đều tăng lên. Hệ số thanh toán tổng quát 3 năm liên tiếp đều lớn hơn 1. Nên Công ty TNHH TM và đầu tư Xuân Anh luôn đủ khả năng thanh toán các khoản nợ. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tăng dần từ 2013-2015, trong đó năm 2014 và 2015 cùng trên 1, như vậy 2 năm gần đây Công ty Xuân Anh đều có khả năng thanh toán nợ ngắn hạn trong kỳ kinh doanh, chứng tỏ tình hình tài chính của Công ty những năm gần đây đã có khả quan. Hệ số khả năng thanh toán nhanh trong 3 năm đều nhỏ hơn 1, chỉ có năm 2015 vượt trội lên so với 2 năm trước đó, điều này chứng tỏ công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh không dôi dào về tiền và các khoản tương đương tiền để chi trả cho các khoản nợ đến hạn trả, song điều đó lại làm tăng ưu thế về mặt sử dụng vốn, khiến dòng vốn quay vòng cho sản xuất kinh doanh tốt, tăng hiệu quả kinh doanh. Khả năng sinh lời của tài sản năm 2013 là 0,012 (1 đơn vị tài sản năm 2013 tạo ra 0,012 đồng lợi nhuận trước thuế). Khả năng sinh lời của tài sản năm 2014 là 0.002 (1 đơn vị tài sản năm 2014 tạo ra 0.002 đồng lợi nhuận

trước thuế. Khả năng sinh lời của tài sản năm 2015 là 0,017 (1 đơn vị tài sản năm 2015 tạo ra 0,017 đồng lợi nhuận trước thuế). Khả năng sinh lời của vốn CSH năm 2013 là 0,033 (1 đơn vị vốn CSH được đầu tư sinh ra 0,033 đồng lợi nhuận sau thuế). Khả năng sinh lời của vốn CSH năm 2014 là 0,006 (1 đơn vị vốn CSH được đầu tư sinh ra 0,006 đồng lợi nhuận sau thuế). Khả năng sinh lời của vốn CSH năm 2015 là 0,0045 (1 đơn vị vốn CSH được đầu tư sinh ra 0.045 đồng lợi nhuận sau thuế)

Dựa vào một số chỉ tiêu đã phân tích thì tình hình tài chính của công ty thì tình hình tài chính của công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh là tương đối khả quan.

#### *3.2.4.2. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp*

##### *a, Phân tích cơ cấu và sự biến động của TS*

Dựa vào BCDKT, Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh đã thực hiện phân tích cơ cấu TS và NV như sau:



**Bảng 3.9. Phân tích cơ cấu tài sản**

Chỉ tiêu TS	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>52.291.249.187</b>	<b>66,60%</b>	<b>36.394.571.381</b>	<b>58,40%</b>	<b>59.750.760.255</b>	<b>67,84%</b>
Tiền	4.077.045.255	5,19%	3.115.838.702	5,00%	13.202.042.698	14,99%
Các khoản phải thu	25.422.837.222	32,38%	21.923.396.105	35,18%	29.016.870.253	32,94%
Hàng tồn kho	21.898.561.836	27,89%	10.367.967.817	16,64%	12.135.910.548	13,78%
TSLĐ khác	892.804.874	1,14%	987.368.757	1,58%	5.395.936.756	6,13%
<b>TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>	<b>26.227.082.598</b>	<b>33,40%</b>	<b>25.927.518.619</b>	<b>41,60%</b>	<b>28.331.407.891</b>	<b>32,16%</b>
TS cố định	3.790.988.489	4,83%	2.913.846.239	4,68%	3.781.304.970	4,29%
Các khoản ĐTTC dài hạn	5.176.298.903	6,59%	5.176.298.903	8,31%	5.176.298.903	5,88%
CP XD CB dở dang	14.170.419.447	18,05%	1.911.764.383	3,07%	3.996.194.150	4,54%
Bất động sản đầu tư	3.089.375.759	3,93%	15.925.609.094	25,55%	15.377.609.868	17,46%
<b>TỔNG TS</b>	<b>78.518.331.785</b>	<b>100,00%</b>	<b>62.322.090.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>88.082.168.146</b>	<b>100,00%</b>

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

**Bảng 3.10. Phân tích sự biến động tài sản**

Chỉ tiêu TS	Biến động 2013-2014			Biến động 2014-2015		
	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
<b>TSLĐ và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>(15.896.677.806)</b>	<b>-30,40%</b>	<b>-8,20%</b>	<b>23.356.188.874</b>	<b>64,17%</b>	<b>9,44%</b>
Tiền	-961.206.553	-23,58%	-0,19%	10.086.203.996	323,71%	9,99%
Các khoản phải thu	-3.499.441.117	-13,76%	2,80%	7.093.474.148	32,36%	-2,23%
Hàng tồn kho	-11.530.594.019	-52,65%	-11,25%	1.767.942.731	17,05%	-2,86%
TSLĐ khác	94.563.883	10,59%	0,45%	4.408.567.999	446,50%	4,54%
<b>TSCĐ và đầu tư dài hạn</b>	<b>(299.563.979)</b>	<b>-1,14%</b>	<b>8,20%</b>	<b>2.403.889.272</b>	<b>927%</b>	<b>-9,44%</b>
TS cố định	-877.142.250	-23,14%	-0,15%	867.458.731	29,77%	-0,38%
Các khoản ĐTTTC dài hạn	0	0,00%	1,71%	0	0,00%	-2,43%
CP XDCB dở dang	-12.258.655.064	-86,51%	-14,98%	2.084.429.767	109,03%	1,47%
Bất động sản đầu tư	12.836.233.335	415,50%	21,62%	-547.999.226	-3,44%	-8,10%
<b>TỔNG CỘNG TS</b>	<b>(16.196.241.785)</b>	<b>-20,63%</b>		<b>25.760.078.146</b>	<b>41,33%</b>	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

**Nhận xét:**

- Giai đoạn 2013-2014:

Năm 2014 Tổng TS DN đang quản lý và sử dụng 62.322.090.000 đồng, trong đó TS ngắn hạn là 36.394.571.381 đồng chiếm 58,40%, TS dài hạn 25.927.518.619 đồng chiếm 41,60%. So với tổng TS năm 2013 giảm đi 16.196.241.785 đồng với tỷ lệ giảm 20,63% (TS ngắn hạn giảm 15.896.677.806 đồng, TS dài hạn tăng 299.563.979 đồng). Điều đó cho thấy quy mô về vốn của DN giảm đi. Đi vào xem xét từng loại TS ta thấy:

- TS dài hạn: TS cố định DN năm 2014 so với năm 2013 giảm 877.142.250 đồng với tỷ lệ giảm 23,14%. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của các năm là không thay đổi. Tỷ trọng của TS dài hạn trong tổng TS giảm 0,15%.

- TS ngắn hạn: TS ngắn hạn năm 2014 giảm 15.896.677.806 đồng so với năm 2013, với tỷ lệ giảm 30,40%. Phân tích cơ cấu TS cho thấy giảm TS ngắn hạn chủ yếu do:

Giảm lượng hàng tồn kho (năm 2014 giảm so với năm 2013 là: 11.530.594.019 đồng, chiếm tỷ lệ 52,65%). Chứng tỏ năm 2014 DN đẩy mạnh việc bán hàng thu hồi vốn và giải phóng hàng tồn kho.

Các khoản phải thu năm 2014 so với năm 2013 giảm 3.499.441.117 đồng, với tỷ lệ giảm 13,76%, tỷ trọng các khoản phải thu năm 2008 là 20,12% trong Tổng TS ngắn hạn, năm 2009 là 12,66% giảm 7,46%. Thể hiện DN tích cực thu hồi các khoản nợ phải thu, giảm bớt hiện tượng ứ đọng vốn trong khâu thanh toán, hạn chế việc để chiếm dụng vốn.

Tiền và các khoản tương đương tiền: Năm 2014 so với năm 2013 giảm là 961.206.553 đồng với tỷ lệ giảm 23,58%.

- Giai đoạn 2014-2015:

Năm 2015 Tổng TS DN 88.082.168.146 đồng, trong đó TS ngắn hạn là 59.750.760.255 đồng chiếm 67,84%, TS dài hạn 28.331.407.891 đồng, chiếm 32,16%. So với tổng TS năm 2014 tăng lên 25.760.078.146 đồng, với tỷ lệ tăng 41,33% (TS ngắn hạn tăng 23.356.188.874 đồng, TS dài hạn tăng 2.403.889.272 đồng). Cho thấy quy mô về vốn của DN tăng lên. Khả năng về cuối kỳ quy mô sản xuất kinh doanh của DN được mở rộng. Xem xét từng loại TS ta thấy:

- TS dài hạn: TS cố định của DN năm 2015 so với năm 2014 tăng 867.458.731 đồng với tỷ lệ tăng 29,77%. Các khoản đầu tư dài hạn (chủ yếu là đầu tư vào bất động sản) giảm 547.999.226 đồng, với tỷ lệ giảm -3,44% thể hiện việc đầu tư vào bất động sản của DN là không hiệu quả.

Tỷ trọng của TS dài hạn trong tổng TS giảm -9,44% ( tỷ trọng TS dài hạn năm 2014 là 41,60%, năm 2015 là 32,16%) cho thấy DN bắt đầu giảm đầu tư và tăng năng lực tự chủ tài chính.

- TS ngắn hạn: TS ngắn hạn năm 2015 tăng 23.356.188.874 đồng so với năm 2014, với tỷ lệ tăng 64,17%. Phân tích cơ cấu TS cho thấy số tăng chủ yếu do tăng các khoản Tiền và tương đương tiền (năm 2015 tăng so với năm 2014 là: 10.086.203.996 đồng, chiếm tỷ lệ 323,71%. Các khoản phải thu năm 2015 so với năm 2014 tăng lên 7.093.474.148 đồng, với tỷ lệ tăng 32,36%, Điều này thể hiện DN ứ đọng vốn, bị khách hàng chiếm dụng vốn tăng lên. Hàng tồn kho năm 2014 so với năm 2015 tăng 1.767.942.731 đồng với tỷ lệ tăng 17,05%, chứng tỏ DN trong năm 2015 còn tồn đọng nhiều hàng trong kho, chính sách bán hàng của DN chưa phù hợp, dẫn đến ứ đọng vốn.

*b, Tình hình phân tích cơ cấu và sự biến động nguồn vốn*

**Bảng 3.11. Phân tích cơ cấu nguồn vốn**

Chỉ tiêu TS	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>Nợ phải trả</b>	<b>60.414.615.264</b>	<b>76,94%</b>	<b>44.400.603.710</b>	<b>71,24%</b>	<b>61.545.964.139</b>	<b>69,87%</b>
Nợ ngắn hạn	59.530.015.264	75,82%	35.407.203.710	56,81%	57.443.764.139	65,22%
Nợ dài hạn	884.600.000	1,13%	8.993.400.000	14,43%	4.102.200.000	4,66%
<b>NV chủ sở hữu</b>	<b>18.103.716.521</b>	<b>23,06%</b>	<b>17.921.486.290</b>	<b>28,76%</b>	<b>26.536.204.007</b>	<b>30,13%</b>
VCSH	18.103.716.521	23,06%	17.921.486.290	28,76%	26.536.204.007	30,13%
Trong đó vốn điều lệ	16.000.000.000	20,38%	16.000.000.000	25,67%	25.000.000.000	28,38%
<b>TỔNG CỘNG NV</b>	<b>78.518.331.785</b>	<b>100,00%</b>	<b>62.322.090.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>88.082.168.146</b>	<b>100,00%</b>

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

**Bảng 3.12. Phân tích sự biến động nguồn vốn**

Chỉ tiêu TS	Biến động 2013-2014			Biến động 2014-2015		
	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ	Tỷ trọng
<b>Nợ phải trả</b>	<b>(16.014.011.554)</b>	<b>-26,51%</b>	<b>-5,70%</b>	<b>17.145.360.429</b>	<b>38,62%</b>	<b>-1,37%</b>
Nợ ngắn hạn	-24.122.811.554	-40,52%	-19,00%	22.036.560.429	62,24%	8,40%
Nợ dài hạn	8.108.800.000	916,66%	13,30%	-4.891.200.000	-54,39%	-9,77%
<b>NV chủ sở hữu</b>	<b>(182.230.231)</b>	<b>-1,01%</b>	<b>5,70%</b>	<b>8.614.717.717</b>	<b>48,07%</b>	<b>1,37%</b>
VCSH	-182.230.231	-1,01%	5,70%	8.614.717.717	48,07%	1,37%
Tr. đó vốn điều lệ	0	0,00%	5,30%	9.000.000.000	56,25%	2,71%
<b>TỔNG CỘNG NV</b>	<b>(16.196.241.785)</b>	<b>-20,63%</b>		<b>25.760.078.146</b>	<b>55,77%</b>	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

**Nhận xét:**

Năm 2014: Tổng NV của công ty trong kỳ giảm 16.196.241.785 đồng với tỷ lệ giảm là 20,63%, trong đó:

Nợ phải trả giảm 16.014.011.554 đồng với tỷ lệ giảm 26,51%, còn VCSH giảm 182.230.231 đồng với tỷ lệ giảm là 1,01%.

Nợ phải trả giảm chủ yếu là nợ ngắn hạn giảm 24.122.811.554 đồng với tỷ lệ giảm 40,52% (năm 2014 là 59.530.015.264 đồng, năm 2015 là 35.407.203.710 đồng) là do đã thanh toán với người bán và vay nợ ngắn hạn. DN đã giảm khoản chiếm dụng vốn.

Tỷ trọng VCSH năm 2014 là 28,76%, năm 2013 là 23,06%. Tỷ trọng nợ phải trả giảm 5,70% (năm 2013 là 76,94%, năm 2014 là 71,24%). VCSH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng NV. Nợ phải trả của DN giảm, chủ yếu là phải trả người bán. Xuân Anh có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của DN với chủ nợ là cao.

Năm 2015: Tổng NV của công ty trong năm tăng 25.760.078.146 đồng, với tỷ lệ tăng là 41,33%. NV tăng do: VCSH tăng 8.614.717.717 đồng với tỷ lệ 48,07%, Nợ phải trả tăng 17.145.360.429 đồng chiếm 38,62%. Tỷ trọng VCSH trong Tổng NV năm 2015 là 30,13%, năm 2014 là 28,76%. Tỷ trọng Nợ phải trả trong tổng NV năm 2015 là 69,87%, năm 2014 là 41,24% ( trong đó chủ yếu là phải trả người bán). Năm 2015 Xuân Anh có mức độ độc lập tài chính cao, tự chủ về mặt tài chính.

***Đánh giá khái quát tình hình huy động vốn của doanh nghiệp.***

**Nhận xét:** Tổng số NV của Xuân Anh giảm trong giai đoạn 2013-2014 và tăng trong giai đoạn 2014-2015

Năm 2013-2014: Tổng cộng NV giảm 16.196.241.785 đồng với tỷ lệ

giảm là 20,63%. Trong đó, chủ yếu do giảm nợ 16.014.011.554 đồng với tỷ lệ giảm 26,51%, VCSH đồng thời cũng giảm nhưng gần như không đáng kể 182.230.231 đồng với tỷ lệ giảm 1,01%. Về mặt tỷ trọng thì Tổng VCSH trong Tổng số NV là thấp hơn tương đối nhiều so với Tổng nợ phải trả, tỷ trọng Tổng nợ phải trả trên 70% (năm 2014 là 71,24%, năm 2013 là 76,94%). Điều đó chứng tỏ, Xuân Anh thực hiện chiếm dụng vốn tốt xong chưa được độc lập về tài chính với các chủ nợ, điều này có thể dẫn tới nguy cơ vỡ nợ khá cao

Năm 2014 - 2015: Tổng cộng NV tăng 25.760.078.146 đồng với tỷ lệ tăng là 41,33%. Trong đó, tăng chủ yếu do nợ phải trả tăng 17.145.360.429 đồng với tỷ lệ tăng là 38,62%, còn tổng VCSH tăng 8.614.717.717 đồng với tỷ lệ tăng là 48,07%. Xét về tỷ trọng, trong 2 năm thì Tổng VCSH nhỏ hơn Tổng nợ phải trả, Tổng nợ phải trả chiếm khoảng 70% trong Tổng NV và giảm dần từ 2013-2015. Điều đó chứng tỏ DN đã tăng dần mức độ độc lập tài chính của DN tuy nhiên việc chiếm dụng vốn vẫn còn ở mức cao.

#### 3.2.4.3. Phân tích mối quan hệ giữa TS và NV

**Bảng 3.13. Phân tích mối quan hệ giữa TS và NV**

CHỈ TIÊU	2013 (lần)	2014 (lần)	2015 (lần)	Năm 2014/2013		Năm 2015/2014	
1. Hệ số nợ so với TS	0,77	0,71	0,70	-0,06	-7,41%	-0,01	-1,92%
2. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	1,30	1,40	1,43	0,10	8,00%	0,03	1,96%
3. Hệ số TS so với VCSH	4,34	3,48	3,32	-0,86	-19,82%	-0,16	-4,55%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp dựa vào BCTC của Công ty năm 2013 - 2015)

#### **Nhận xét:**

Hệ số nợ so với TS 3 năm 2013-2014-2015 đều trên 0,7, chứng tỏ DN đã sử dụng tốt đòn bẩy tài chính. Năm 2014 so với năm 2013 hệ số nợ với TS



giảm 0,06 với tỷ lệ giảm 7,41%. Năm 2015 so với năm 2014 hệ số nợ với TS giảm 0,01 với tỷ lệ giảm 1,92%.

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát 3 năm 2013-2014-2015 cùng lớn hơn 1. Chứng tỏ DN có đủ khả năng thanh toán, tình hình tài chính mạnh, có tác động tích cực đến hoạt động kinh doanh. Năm 2014 so với năm 2013 tăng 0,1 với tỷ lệ tăng 8,00%; năm 2015 so với năm 2014 tăng 0,03 với tỷ lệ tăng 1,96%.

Hệ số TS so với VCSH 3 năm 2013-2014-2015 lớn hơn 1, chứng tỏ TS của DN được đầu tư chủ yếu bằng tài sản, cụ thể là sự chiếm dụng vốn. Hay nói cách khác DN không độc lập về mặt tài chính. Năm 2014 so với năm 2013 Hệ số TS so với VCSH giảm 0,86 chiếm tỷ lệ 18,82%, năm 2015 so với năm 2014 Hệ số TS so với VCSH giảm 0,16 chiếm tỷ lệ 4,55%.

### **KẾT LUẬN CHƯƠNG 3**

Chương 3 của Luận văn, tác giả đã giới thiệu khái quát về Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xuân Anh bao gồm lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu quản lý của Công ty và đi sâu phân tích báo cáo tài chính của Công ty.

Trong chương này, tác giả thực hiện phân tích báo cáo tài chính của Công ty thông qua phân tích một số chỉ tiêu như: Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn, phân tích khả năng thanh toán, phân tích khả năng sinh lợi và phân tích cơ cấu tài chính. Qua các chỉ tiêu phân tích, tác giả đã chỉ ra những khía cạnh hoạt động tốt và chưa tốt của Công ty từ đó những đối tượng quan tâm sẽ có cái nhìn tổng quát hơn và đánh giá chính xác hơn về Công ty.

Dựa vào phân tích ở chương này, tác giả sẽ rút ra được những kết quả đạt được, những mặt còn hạn chế của Công ty được trình bày ở chương 4, từ đó là cơ sở đề xuất các giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty.

## **CHƯƠNG 4: THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI PHÁP CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XUÂN ANH**

### ***4.1. Nhận xét về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh***

#### ***4.1.1. Kết quả đạt được***

##### ***4.1.1.1. Về tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn***

Phân tích tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn, ta thấy tỷ lệ phải thu ngắn hạn so với tài sản ngắn hạn qua 3 năm khá ổn định. Số vòng quay các khoản phải thu và thời gian một vòng quay các khoản phải thu năm 2015 cải thiện hơn so với năm 2014 cho thấy công ty đã có chính sách thu hồi vốn khá tốt, tránh bị chiếm dụng vốn nhiều.

Số vòng quay hàng tồn kho và thời gian một vòng quay hàng tồn kho năm 2015 so với năm 2014 tăng vượt lên cho thấy hoạt động bán hàng của công ty được đẩy mạnh và phục hồi, tránh ứ đọng hàng tồn kho.

##### ***4.1.1.2. Về khả năng thanh toán***

Các hệ số về khả năng thanh toán đều tăng qua các năm, chứng tỏ công ty cũng đã quan tâm đến khả năng thanh toán của mình, trong đó hệ số thanh toán tổng quát và hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn đều trên 1 cho thấy công ty đảm bảo khả năng thanh toán trong ngắn hạn.

##### ***4.1.1.3. Về cơ cấu tài chính***

Công ty có cơ cấu tài sản ngắn hạn cao hơn tài sản dài hạn cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty được đảm bảo hơn.

Trong khi đó, quy mô nguồn vốn của công ty cũng tăng lên do huy động vốn của chủ sở hữu và đặc biệt là từ nguồn vốn vay, cho thấy chính sách huy động vốn đã mang lại hiệu quả.

#### ***4.1.2. Những mặt còn tồn tại***

##### ***4.1.2.1. Về tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn***

Kết quả phân tích cho thấy có sự cải thiện về số vòng quay các khoản phải thu, hàng tồn kho, tuy nhiên kết quả này mới là phục hồi bước đầu, chưa vững chắc cho thấy vẫn phải có những giải pháp mang tính lâu dài hơn để nâng cao tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn.

##### ***4.1.2.2. Về khả năng thanh toán***

Các hệ số khả năng thanh toán của công ty mặc dù đều tăng qua các năm nhưng vẫn ở mức rất thấp đặc biệt là khả năng thanh toán nhanh và khả năng thanh toán tức thời, mà nguyên nhân chủ yếu là do nợ ngắn hạn tăng nhanh.

##### ***4.1.2.3. Về khả năng sinh lời***

Các chỉ số về khả năng sinh lời của Công ty như tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS), tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA), tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) qua các năm không ổn định và đang ở mức rất thấp. Có thể kể đến năm 2015 suất sinh lời của doanh thu chỉ đạt 0,0061 lần, trong khi đó năm 2014 cũng chỉ là 0,0015 lần. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản, vốn chủ sở hữu kém, việc quản lý chi phí còn chưa tốt dẫn đến lợi nhuận thấp.

##### ***4.1.2.4. Về cơ cấu tài chính***

Khoản mục tiền và tương đương tiền của đơn vị tăng mạnh năm 2015 so với 2014 do thực hiện các khoản vay trong năm Tuy nhiên cũng có thể cho thấy rằng, việc quản lý các khoản tiền và tương đương tiền chưa được tính toán về dự trữ hợp lý quỹ tiền mặt.

Về cơ cấu nguồn vốn, nợ ngắn hạn đang chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng nguồn vốn, trong khi khả năng thanh toán ngắn hạn cũng chỉ vừa đủ cho thấy rủi ro thanh toán trong tương lai.

## **4.2. Một số giải pháp cải thiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xuân Anh**

### ***4.2.1. Nâng cao tính thanh khoản của tài sản ngắn hạn***

Để nhằm cải thiện hơn nữa tình hình hoạt động kinh doanh, nâng cao uy tín với khách hàng và quản lý tốt hàng tồn kho, công ty cần có những biện pháp thật sự hữu hiệu.

- Về nâng cao tính thanh khoản các khoản phải thu:

- Công ty cần xây dựng quy trình quản lý và thu hồi công nợ, có sự phân loại khách hàng và áp dụng chiết khấu thanh toán và thời gian trả nợ khác nhau. Đối với khách hàng truyền thống, làm ăn lâu dài, công ty có thể áp dụng chiết khấu thanh toán và thời gian trả nợ có thể dài hơn; còn đối với khách hàng vắng lai, nếu thanh toán ngay sẽ được hưởng chiết khấu thanh toán, tuy nhiên, nếu để cho khách hàng vắng lai nợ thì phải xem xét năng lực tài chính và uy tín của họ để quyết định có nên cho nợ hay không.

- Thực hiện theo dõi chi tiết các khoản phải thu, phân loại chi tiết các khoản nợ theo quy mô nợ và thời gian nợ.

- Thường xuyên cập nhật tình hình thanh toán và đối chiếu công nợ với khách hàng, đơn đốc thu hồi đối với nợ dây dưa, kéo dài.

- Gắn kết trách nhiệm thu hồi nợ đối với nhân viên kinh doanh và kế toán công nợ.

- Về nâng cao tính thanh khoản hàng tồn kho

- Chủ động xây dựng phương án mua hàng có chọn lọc ngay từ lúc mua vào, để tìm nguồn cung cấp hàng hóa nhằm làm cho việc sản xuất thuận lợi nhất, đáp ứng các yêu cầu chất lượng, số lượng và giá cả hợp lý.
- Tổ chức tốt công tác nhập khẩu, mua hàng, vận chuyển và dự trữ hàng hóa có cân nhắc, phù hợp với nhu cầu kinh doanh thực tế nhằm làm giảm số hàng tồn kho tối thiểu. Phát hiện kịp thời và xử lý ngay những ứ đọng quá lâu tránh tình trạng ứ đọng vốn.
- Nâng cao tốc độ tiêu thụ hàng hóa bằng cách tăng cường công tác marketing, dùng phương pháp bán hàng bằng cách chào hàng, chào giá đối với những khách hàng có nhu cầu, tổ chức đa dạng các hình thức tiêu thụ sản phẩm như gửi hàng đi bán, mở rộng thị trường tiêu thụ để đẩy mạnh công tác tiêu thụ.

#### ***4.2.2. Cải thiện khả năng thanh toán***

Công ty cần theo dõi chi tiết theo thời gian và đối tượng của các khoản nợ ngắn hạn để phân loại các khoản nợ đã đến hạn để có kế hoạch trả nợ hợp lý đặc biệt là các khoản vay đến hạn nếu vay từ các ngân hàng, nếu không trả đúng hạn cũng gây mất uy tín.

Bên cạnh đó, công ty cũng cần chú trọng hơn nữa trong việc thu hồi công nợ và giải phóng hàng tồn kho để tăng cường khả năng thanh toán.

#### ***4.2.3. Nâng cao khả năng sinh lời***

*Thứ nhất*, công ty cần nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu thông qua các biện pháp sau:

Hạn chế mua sắm những tài sản cố định chưa cần sử dụng. Vì vậy, để đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả, Công ty chỉ nên đầu tư máy móc thiết bị cho sản phẩm mới khi dự báo chính xác tình hình biến động của thị trường.

Giảm bớt những tài sản cố định không cần thiết, thanh lý những tài sản cố định không cần dùng, không còn được sử dụng hay còn sử dụng nhưng lạc hậu, kém hiệu quả, giảm chi phí khấu hao.

Ngoài ra để quản lý tài sản cố định có hiệu quả, công ty cần phải tính khấu hao đầy đủ, sử dụng đúng số kỳ khấu hao, củng cố kho tàng, tổ chức sắp xếp tốt hơn mạng lưới phân phối nhằm tiết kiệm vốn cố định, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định.

*Thứ hai*, công ty cần quản lý tốt các chi phí phát sinh để cải thiện hiệu suất sinh lợi từ doanh thu bằng các biện pháp sau:

Lập dự toán chi phí hàng năm: xây dựng dự toán dựa trên các định mức về nhân công, hàng hóa mua vào, bán ra.

Công ty cần tiến hành loại bỏ các chi phí bất hợp lý, cắt giảm chi phí tại bộ phận mà không mang lại hiệu quả.

#### **4.2.4. Về cơ cấu tài chính**

Việc tăng đột biến khoản tiền và tương đương tiền trong kỳ cũng không phải là điều tốt nếu như dự trữ quá nhiều tiền mặt. Vì vậy, công ty cần:

Lập dự báo ngân quỹ và dự báo các khoản thu chi tiền một cách khoa học để có thể chủ động trong quá trình thanh toán trong kỳ.

Xây dựng định mức dự trữ vốn tiền mặt một cách hợp lý, vừa đảm bảo khả năng thanh toán bằng tiền mặt cần thiết trong kỳ để giữ uy tín, vừa đảm bảo khả năng sinh lợi của số vốn tiền mặt nhàn rỗi.

#### **4.2.5. Về công tác quản lý**

Hoàn thiện công tác quản lý, sắp xếp và tổ chức bộ máy tinh gọn, nâng cao năng lực điều hành của cán bộ quản lý thông qua tiêu chuẩn hoá trách nhiệm và nhiệm vụ.

Xây dựng kế hoạch đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ công nhân viên trẻ có tinh thần trách nhiệm đối với công việc, nhạy bén với tình hình thị trường, năng động trong kinh doanh, biết kết hợp hài hoà giữa yêu cầu đào tạo trường lớp và thực tiễn trong hoạt động kinh doanh, kịp thời bổ sung nguồn cán bộ đủ năng lực đáp ứng được yêu cầu đổi mới trong phương thức kinh doanh của công ty.

### **4.3. Một số kiến nghị**

#### **4.3.1. Về phía nhà nước**

Nhà nước phải không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật. Hệ thống quy phạm pháp luật đầy đủ, chính xác sẽ tạo ra môi trường tốt, lành mạnh, an toàn thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. Cải cách hành chính nhà nước vẫn đang là vấn đề cần giải quyết, góp phần lành mạnh hoá nền hành chính quốc gia. Nó sẽ mang lại hiệu quả cho xã hội: vừa tiết kiệm cho ngân sách, vừa tiết kiệm tiền bạc, thời gian công sức cho người dân.

Nhà nước cần phải quy định rõ về nội dung đối với việc lập các báo cáo phân tích tài chính của các doanh nghiệp, cần quy định rõ các báo cáo cần phải được công bố, những chỉ tiêu mang tính bắt buộc phải có thời gian báo cáo định kỳ và ban hành các chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị liên quan trong việc công bố thông tin.

Nhà nước cần tổ chức công tác kiểm toán, vì nó sẽ tạo ra một môi trường tài chính lành mạnh cho các doanh nghiệp, tạo ra một hệ thống thông tin chuẩn xác cung cấp cho các đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính doanh nghiệp.

Cần xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung của ngành, của nền kinh tế để trên cơ sở đó làm căn cứ, chuẩn mực đánh giá chính xác thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong tương quan so sánh với doanh nghiệp cùng ngành, với đà phát triển kinh tế nói chung là rất cần thiết. Đây là một việc lớn đòi hỏi phải có



sự phối hợp của nhiều bộ ngành, các cơ quan hữu quan và sự thống nhất từ trung ương tới địa phương. Chính phủ và các bộ ngành, tùy thuộc chức năng nhiệm vụ và quyền hạn mà có sự quan tâm, đầu tư thích đáng về vật chất, con người... vào việc xây dựng hệ thống chỉ tiêu chung này.

#### ***4.3.2. Đối với những đối tượng khác***

Nền kinh tế đang trong tình trạng suy thoái, cạnh tranh khốc liệt vì thế Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xuân Anh cũng như nhiều công ty khác hoạt động kinh doanh trong ngành gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên nếu Chính phủ và các cơ quan nhà nước sớm đưa ra và thực thi các chính sách vĩ mô ổn định nền kinh tế, những chính sách tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển kinh tế thì những khó khăn mà công ty đang gặp sẽ được tháo gỡ.

Bản thân công ty đã có những mặt mạnh và tồn tại những khuyết điểm về tình hình tài chính và hiệu quả kinh doanh trong giai đoạn nghiên cứu, nếu công ty sớm triển khai những cải cách, những biện pháp nhằm phát huy điểm mạnh, lợi thế công ty, đồng thời khắc phục những tồn tại tình hình tài chính và kết quả kinh doanh sẽ được nâng lên rõ rệt.

## **KẾT LUẬN CHƯƠNG 4**

Trên cơ sở phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xuân Anh ở chương 3, trong chương 4 này, tác giả chỉ ra những kết quả đạt được và những tồn tại về tình hình tài chính của Công ty. Từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính của Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xuân Anh.

## KẾT LUẬN

Phân tích tài chính là hoạt động không thể thiếu của bất kỳ doanh nghiệp nào muốn thắng thế trong cạnh tranh, đứng vững và phát triển trong nền kinh tế thị trường. Trong phân tích tài chính thì phân tích báo cáo tài chính đóng vai trò quan trọng nhất. Phân tích báo cáo tài chính cung cấp các thông tin tài chính rõ ràng nhất về tình hình tài chính, tình hình hoạt động kinh doanh, tình hình vốn, công nợ,... cho nhà quản trị doanh nghiệp kịp thời đưa ra các quyết định đầu tư.

Sau một thời gian nghiên cứu lý luận về BCTC và phân tích BCTC, cùng với việc tìm hiểu thực trạng công tác phân tích BCTC tại Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh, tác giả đã hoàn thiện luận văn thạc sỹ kinh tế “*Phân tích báo cáo tài chính của Công ty TNHH thương mại và đầu tư Xuân Anh*”. Với nỗ lực bản thân và sự giúp đỡ tận tình của TS. Vũ Thị Thanh Thủy, những nội dung và yêu cầu nghiên cứu đã được thể hiện đầy đủ trong luận văn.

Tuy nhiên, do hạn chế trong quá trình thực hiện nên kết quả nghiên cứu đạt được mới chỉ là bước đầu, tác giả mong nhận được các ý kiến đóng góp của các thầy cô để luận văn hoàn thiện hơn nữa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh (2013), *Báo cáo tài chính năm 2013*.
2. Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh (2014), *Báo cáo tài chính năm 2014*.
3. Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Xuân Anh (2015), *Báo cáo tài chính năm 2015*.
4. PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2009), *Giáo trình Phân tích Kinh doanh*, NXB Đại học kinh tế quốc dân.
5. Phạm Văn Dược (2008), *Giáo trình Phân tích hoạt động kinh doanh*, Nhà xuất bản thống kê, Thành phố Hồ Chí Minh.
6. PGS.TS Phạm Thị Gái (2001), *Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh*, NXB Thống kê.
7. Gibson, Charles H., *Finance reporting and analysis*, (13th Edition)
8. GS.TS Đặng Thị Loan (2012), *Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội.
9. Vũ Thị Thu Nga (2014), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Giải pháp công nghệ truyền thông ADC Việt Nam*, Luận văn thạc sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
10. PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2011), *Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội
11. Nguyễn Thị Thanh (2012), *Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Lilama 69 – 3*, Luận văn thạc sỹ Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.

## PHỤ LỤC

### Phụ lục 1: Bảng cân đối kế toán năm 2013

**Công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh**

Số 35 Cự Lộc - Phường Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Năm 2013	Năm 2012
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100	<b>52,291,249,187</b>	<b>37,675,000,882</b>
<b>I</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	<b>4,077,045,255</b>	<b>4,217,193,406</b>
1	1. Tiền	111	4,077,045,255	4,217,193,406
<b>III</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130	<b>24,208,269,354</b>	<b>12,473,939,981</b>
1	1. Phải thu khách hàng	131	15,779,127,900	8,862,438,299
2	2. Trả trước cho người bán	132	2,448,928,868	461,294,804
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	3,677,905,096	2,659,432,112
5	5. Các khoản phải thu khác	135	2,302,307,490	490,774,766
<b>IV</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	<b>21,898,561,836</b>	<b>19,375,809,171</b>
1	1. Hàng tồn kho	141	21,898,561,836	19,375,809,171
<b>V</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150	<b>2,107,372,742</b>	<b>1,608,058,324</b>
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	113,495,000	102,900,000
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	779,309,874	49,513,712
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,214,567,868	1,455,644,612
<b>B</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200	<b>26,227,082,598</b>	<b>21,076,309,584</b>
<b>II</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>3,790,988,489</b>	<b>3,088,549,094</b>
1	<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>3,790,988,489</b>	<b>3,088,549,094</b>
-	- Nguyên giá	222	<b>7,064,630,510</b>	<b>5,762,875,964</b>
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	<b>(3,273,642,021)</b>	<b>(2,674,326,870)</b>
<b>III</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>3,089,375,759</b>	<b>3,119,339,395</b>
-	- Nguyên giá	241	3,183,636,364	3,183,636,364
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(94,260,605)	(64,296,969)

IV	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5,176,298,903</b>	<b>3,876,000,000</b>
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5,176,298,903	3,876,000,000
V	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>14,170,419,447</b>	<b>10,992,421,095</b>
3	3. Tài sản dài hạn khác	268	14,170,419,447	10,992,421,095
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>78,518,331,785</b>	<b>58,751,310,466</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>			
A	<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>60,414,615,264</b>	<b>40,209,237,965</b>
I	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>59,530,015,264</b>	<b>38,438,522,911</b>
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10,345,913,117	6,234,275,320
2	2. Phải trả người bán	312	22,464,873,668	16,075,999,305
3	3. Người mua trả tiền trước	313	13,789,772,424	7,246,502,160
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1,344,362,187	3,035,229,929
5	5. Phải trả người lao động	315	3,212,656,254	3,238,778,863
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8,372,437,614	2,607,737,334
II	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>884,600,000</b>	<b>1,770,715,054</b>
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338	884,600,000	1,770,715,054
B	<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>18,103,716,521</b>	<b>18,542,072,501</b>
I	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18,103,716,521</b>	<b>18,542,072,501</b>
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16,383,650,700	16,383,650,700
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	616,349,300	616,349,300
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1,103,716,521	1,542,072,501
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>78,518,331,785</b>	<b>58,751,310,466</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Trần Hải Bằng**

**Phụ lục 2: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013****Công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh**

Số 35 Cự Lộc - Phường Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Năm 2013**

Đơn vị: đồng

Stt	Chi tiêu	Mã	Năm 2013	Năm 2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	138,457,629,986	129,078,028,701
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	138,457,629,986	129,078,028,701
4	Giá vốn hàng bán	11	132,633,498,063	123,676,982,611
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5,824,131,923	5,401,046,090
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	70,847,241	213,837,960
7	Chi phí tài chính	22	169,282,602	131,794,913
8	Chi phí bán hàng	24	480,515,790	250,254,171
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4,690,344,594	4,451,553,082
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	554,836,178	781,281,884
11	Thu nhập khác	31	327,272,727	58,545,455
12	Chi phí khác	32	67,330,434	
13	Lợi nhuận khác	40	259,942,293	58,545,455
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	814,778,471	839,827,339
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	203,694,618	146,969,785
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	611,083,853	692,857,554

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Trần Hải Bằng**

**Phụ lục 3: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2013****Công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh**

Số 35 Cự Lộc - Phường Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Năm 2013****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị: đồng

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã</b>	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	148,006,200,990	118,297,860,472
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(121,661,706,260)	(101,273,295,387)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20,535,958,636)	(16,967,010,215)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(169,282,602)	(131,176,773)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2,127,540,804)	(1,378,869,344)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	22,500,025,847	32,088,773,039
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(25,209,785,459)	(37,521,020,501)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>801,953,076</b>	<b>(6,884,738,709)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,479,083,432)	(672,900,650)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	240,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	70,847,241	180,272,016
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2,168,236,191)</b>	<b>(492,628,634)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	29,931,348,542	19,478,780,545
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28,705,213,578)	(16,331,051,380)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1,226,134,964</b>	<b>3,147,729,165</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(140,148,151)</b>	<b>(4,229,638,178)</b>



Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,217,193,406	<b>8,446,831,584</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>4,077,045,255</b>	<b>4,217,193,406</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Trần Hải Bằng**

**Phụ lục 4: Bảng cân đối kế toán năm 2014****Công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh**

Số 35 Cự Lộc - Phường Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Tại ngày 31/12/2014**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2013	Năm 2012
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>36,394,571,381</b>	<b>52,291,249,187</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3,115,838,702</b>	<b>4,077,045,255</b>
1. Tiền	111	3,115,838,702	4,077,045,255
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>20,576,087,123</b>	<b>24,208,269,354</b>
1. Phải thu cho khách hàng	131	16,643,879,985	15,779,127,900
2. Phải trả trước cho người bán	132	620,757,304	2,448,928,868
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	1,989,745,450	3,677,905,096
5. Các khoản phải thu khác	135	1,321,704,384	2,302,307,490
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10,367,967,817</b>	<b>21,898,561,836</b>
1. Hàng tồn kho	141	10,367,967,817	21,898,561,836
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2,334,677,739</b>	<b>2,107,372,742</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	120,742,727	113,495,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	866,626,030	779,309,874
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,347,308,982	1,214,567,868
<b>B - Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>25,927,518,619</b>	<b>26,227,082,598</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2,913,846,239</b>	<b>3,790,988,489</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>2,913,846,239</b>	<b>3,790,988,489</b>
-Nguyên giá	222	6,824,560,237	7,064,630,510
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	(3,910,713,998)	(3,273,642,021)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>15,925,609,094</b>	<b>3,089,375,759</b>
-Nguyên giá	241	16,134,526,104	3,183,636,364
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242	(208,917,010)	(94,260,605)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5,176,298,903</b>	<b>5,176,298,903</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5,176,298,903	5,176,298,903
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>1,911,764,383</b>	<b>14,170,419,447</b>

3. Tài sản dài hạn khác	268	1,911,764,383	14,170,419,447
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>62,322,090,000</b>	<b>78,518,331,785</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>44,400,603,710</b>	<b>60,414,615,264</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>35,407,203,710</b>	<b>59,530,015,264</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10,844,452,393	10,345,913,117
2. Phải trả người bán	312	13,608,169,175	22,464,873,668
3. Người mua trả tiền trước	313	2,109,046,027	13,789,772,424
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	943,705,688	1,344,362,187
5. Phải trả người lao động	315	1,791,209,224	3,212,656,254
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6,110,621,203	8,372,437,614
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>8,993,400,000</b>	<b>884,600,000</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	8,150,000,000	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	843,400,000	884,600,000
<b>B-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>17,921,486,290</b>	<b>18,103,716,521</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17,921,486,290</b>	<b>18,103,716,521</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16,383,650,700	16,383,650,700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	616,349,300	616,349,300
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	921,486,290	1,103,716,521
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>62,322,090,000</b>	<b>78,518,331,785</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Trần Hải Bằng**

**Phụ lục 5: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014****Công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh**

Số 35 Cự Lộc - Phường Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Năm 2014**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	67,137,780,459	138,457,629,986
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>67,137,780,459</b>	138,457,629,986
4. Giá vốn hàng bán	11	62,254,637,225	132,633,498,063
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>4,883,143,234</b>	5,824,131,923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26,240,187	70,847,241
7. Chi phí tài chính	22	0	169,282,602
8. Chi phí bán hàng	25	465,494,273	4,690,344,594
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4,335,473,615	
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>108,415,533</b>	554,836,178
11. Thu nhập khác	31	30,725,273	327,272,727
12. Chi phí khác	32	9,798,592	67,330,434
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>20,926,681</b>	259,942,293
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>129,342,214</b>	814,778,471
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28,455,287	203,694,618
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>100,886,927</b>	611,083,853

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Trần Hải Bằng**

**Phụ lục 6: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2014****Công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh**

Số 35 Cự Lộc - Phường Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Năm 2014****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	58,375,662,625	148,006,200,990
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(47,592,859,495)	(121,661,706,260)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9,594,319,887)	(20,535,958,636)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	0	(169,282,602)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1,596,439,386)	(2,127,540,804)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20,860,114,404	22,500,025,847
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,268,787,850)	(25,209,785,459)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1,183,370,411</b>	<b>801,953,076</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(247,000,000)	(2,479,083,432)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	561,864,445	240,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26,240,187	70,847,241
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>341,104,632</b>	<b>(2,168,236,191)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	13,858,717,360	29,931,348,542
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16,344,398,956)	(28,705,213,578)

<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(2,485,681,596)</b>	<b>1,226,134,964</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(961,206,553)</b>	<b>(140,148,151)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>4,077,045,255</b>	4,217,193,406
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	<b>3,115,838,702</b>	<b>4,077,045,255</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Trần Hải Bằng**

**Phụ lục 7: Bảng cân đối kế toán năm 2015****Công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh**

Số 35 Cự Lộc - Phường Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2015

Đơn vị: đồng

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>59,750,760,255</b>	<b>36,394,571,381</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>13,202,042,698</b>	<b>3,115,838,702</b>
1. Tiền	111	13,202,042,698	3,115,838,702
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>29,016,870,253</b>	<b>21,923,396,105</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	16,470,190,762	16,643,879,985
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5,370,204,905	620,757,304
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	2,894,818,525	1,989,745,450
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4,281,656,061	2,669,013,366
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12,135,910,548</b>	<b>10,367,967,817</b>
1. Hàng tồn kho	141	12,135,910,548	10,367,967,817
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>5,395,936,756</b>	<b>987,368,757</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	127,717,954	120,742,727
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5,268,218,802	866,626,030
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>28,331,407,891</b>	<b>25,927,518,619</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>3,781,304,970</b>	<b>2,913,846,239</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>3,781,304,970</b>	<b>2,913,846,239</b>
- Nguyên giá	222	9,005,476,645	6,824,560,237
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5,224,171,675)	(3,910,713,998)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15,377,609,868</b>	<b>15,925,609,094</b>
- Nguyên giá	231	16,134,526,104	16,134,526,104
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(756,916,236)	(208,917,010)
<b>IV. Tài sản dang dở dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>3,996,194,150</b>	<b>1,911,764,383</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3,996,194,150	1,911,764,383
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5,176,298,903</b>	<b>5,176,298,903</b>

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5,176,298,903	5,176,298,903
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>88,082,168,146</b>	<b>62322090000</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>61,545,964,139</b>	<b>44,400,603,710</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>57,443,764,139</b>	<b>35,407,203,710</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18,293,298,370	13,608,169,175
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16,583,157,342	2,109,046,027
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,167,177,890	943,705,688
4. Phải trả người lao động	314	3,671,150,015	1,791,209,224
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8,000,000,000	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	317,263,093	6,110,621,203
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	8,206,872,437	10,844,452,393
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1,204,844,992	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>4,102,200,000</b>	<b>8,993,400,000</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	802,200,000	843,400,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	3,300,000,000	8,150,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>26,536,204,007</b>	<b>17,921,486,290</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>26,536,204,007</b>	<b>17,921,486,290</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24,383,650,700	16,383,650,700
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	616,349,300	616,349,300
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,536,204,007	921,486,290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	921,486,290	921,486,290
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	614,717,717	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>88,082,168,146</b>	<b>62,322,090,000</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Trần Hải Bằng**



**Phụ lục 8: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015****Công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh**

Số 35 Cự Lộc - Phường Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****Năm 2015**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	163,791,424,860	67,137,780,459
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>163,791,424,860</b>	<b>67,137,780,459</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	155,571,004,484	62,254,637,225
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>	<b>8,220,420,376</b>	<b>4,883,143,234</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	94,108,749	26,240,187
7. Chi phí tài chính	22	48,750,000	0
8. Chi phí bán hàng	25	970,017,634	465,494,273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,350,163,797	4,335,473,615
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>	<b>945,597,694</b>	<b>108,415,533</b>
11. Thu nhập khác	31	327,758,353	30,725,273
12. Chi phí khác	32	0	9,798,592
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>327,758,353</b>	<b>20,926,681</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>1,273,356,047</b>	<b>129,342,214</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	280,138,330	28,455,287
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>	<b>993,217,717</b>	<b>100,886,927</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Trần Hải Bằng**

**Phụ lục 9: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015****Công ty TNHH đầu tư và thương mại Xuân Anh**

Số 35 Cự Lộc - Phường Thượng Đình - Thanh Xuân - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Năm 2015****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	194,803,562,404	58,375,662,625
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(107,374,156,076)	(47,592,859,495)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(26,572,743,377)	(9,594,319,887)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(48,750,000)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(732,149,905)	(1,596,439,386)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,572,808,192	20,860,114,404
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26,063,296,467)	(19,268,787,850)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>39,585,274,771</b>	<b>1,183,370,411</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,559,286,592)	(247,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	528,884,686	561,864,445
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	26,240,187
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(1,030,401,906)</b>	<b>341,104,632</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	4,581,026,312	13,858,717,360
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33,049,695,181)	(16,344,398,956)

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28,468,668,869)	(2,485,681,596)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10,086,203,996	(961,206,553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3,115,838,702	4,077,045,255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13,202,042,698	3,115,838,702

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

**Trần Hải Bằng**